

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM
KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO
QUYỂN 45

- Số từ câu: “Giới, Định, Tuệ” tiếp xuống: Là phần thứ bốn, theo văn chính thức giải thích. Phần này gồm bảy:

Một: Nêu ra để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: “Trí Luận quyển thứ tám mươi tám viết” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích chung.

Ba: Từ câu: “Rõ là chuyển năm uẩn trước” tiếp xuống: Là xác lập năm nguyên do.

Bốn: Giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Năm: Nêu ra Thể.

Sáu: Kết hợp giải thích về tên gọi chung.

Bảy: Lãnh hội chỗ dung hợp về Quyền, Thật.

Hai phần một, hai có thể nhận biết. Trong phần ba có hai chi tiết: Một là chính thức giải thích, tức ý của Trí Luận và kinh Nhân Vương.

- Số từ câu: “Cho nên kinh Nhân Vương, phẩm Quán Không nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Như thứ tự phối hợp đều rõ ràng có thể thấu rõ.

Nhưng nơi “Kinh mới” tức ở phẩm Bồ tát Hạnh. Kinh viết: “Lại nữa! Bồ tát đạo chủng tánh, tu tập mười pháp Hồi hướng, tâm đầy khởi mười Nhẫn. Nghĩa là quán năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành Thức thì đạt được Giới nhẫn, Định nhẫn, Tuệ nhẫn, Giải thoát nhẫn, Giải thoát tri kiến nhẫn. Quán nhân quả nơi ba cõi, đạt được Không nhẫn, Vô tướng nhẫn, Vô nguyện nhẫn. Quán hai Đế Giả, Thật với các pháp vô thường, đạt được Vô thường nhẫn. Quán tất cả các pháp là Không, đạt được Vô sinh nhẫn.”

Nay nơi phần Số giải, tức năm đoạn văn nêu trước là kinh cũ nên thứ tự so với đây chẳng giống nhau.

-Số từ câu: “Tri kiến cùng với Tuệ” tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là vấn nạn về chỗ “cùng lẫn lộn”.

Gồm hai: Một là nêu vấn nạn. Hai là đáp lại.

- Nói “Luận Phật Địa, quyển thứ tư, nói có ba thuyết”. Nay chỗ được nêu dẫn nơi phần Sở giải là cách giải thích thứ nhất.

Cách giải thích thứ hai nói: Tất cả đều là “duyên giải thoát Tuệ” vô ngại, gọi là Giải thoát tri kiến.

“Duyên Giải thoát Tuệ”: Là duyên với Trí Diệt đế. “duyên với Tuệ khác” là duyên với Trí của ba đế còn lại.

Cách giải thích thứ ba cho rằng: Tất cả là chung hai cho hàng Hữu học và Vô học. Hàng Hữu học thì đạt được một phần. Hàng Vô học thì viên mãn. Chư Phật, Bồ tát đều có năm pháp.

- Sở từ câu: “Ở đây nói riêng về năm” tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra Thế. Do giải thoát tri kiến cùng với Tuệ, căn cứ nơi đối tượng được soi chiếu là khác nhau, nên cùng là Tuệ. Tuệ thì cùng với Tưởng tương ứng. Giải thoát tri kiến thì cùng với Thức tương ứng, là Tuệ.

- Sở từ câu: “Nhưng năm phần Pháp thân” tiếp xuống: Là phần sáu, kết hợp giải thích về tên gọi chung: Xuất thế gian. Do đó nêu dẫn Luận Tạp Tập để chứng minh, tức nơi Luận ấy, quyển thứ nhất, phần trên.

- Sở từ câu: “Hỏi: Không có Thủ nơi năm Uẩn” tiếp xuống: Là phần bảy, lãnh hội chỗ dung thông nơi Quyên, Thật. Dẫn phẩm Thuần-đà nơi Kinh đại Bát Niết-bàn. như trong phần “Huyền đàm” đã bàn. Nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ ba, cũng nói: “Không có Thủ nơi Uẩn nên gọi là Hữu vi, hay Vô vi? Đáp: Không nên nói đó là Hữu vi hay Vô vi. Vì sao? Vì không còn phiền não của các nghiệp nên chẳng thể nói là Hữu vi. Tùy theo dục mà hiện tiền nên chẳng thể nói là Vô vi. Vì sao? “Không có Thủ nơi các Uẩn” là tùy theo chỗ ưa muốn mà hiện bày ở trước. Vô vi thì chẳng như thế, do là thường trụ”.

Giải thích: Đây chính là giả thuyết về “Cùng phủ nhận cả hai”, do căn cứ nơi Thế, dụng cùng xâm đoạt lẫn nhau. Cũng chẳng khẳng định Hữu vi, Vô vi.

Lại nói: “Thủ nơi năm Uẩn”, tức hiển bày hàng phàm phu là có Thủ nơi năm Uẩn. Luận Tạp Tập nói: “Thủ Uẩn, là cùng với Thủ hòa hợp. Thủ tức là các phiền não trong Uẩn. “Thuần đà” nên là Thật (đã nói nơi phần Huyền đàm).

- Sở câu: “Thứ tư là pháp Hữu vi”: Gồm hai phần:

Một: Giải thích về tên gọi chung. Nêu dẫn hai Luận: Luận Du Già một trăm, nói “Liên hệ nơi nhân duyên có sinh diệt, nên gọi là Hữu vi”. Luận Chánh Lý quyển thứ nhất nói: “Hữu vi là pháp do các duyên tụ

tập cùng phát sinh. Thời vị lai chưa dấy khởi, sao gọi là Hữu vi? Vì chỗ cùng loại kia nên gọi là Hữu vi. Ví như củi được đốt, lúc chưa đốt vì giống loại nên cũng được gọi là củi. Hoặc căn cứ vào loại đã từng như thế mà lập tên. Ví như đàn cầm đàn sặc gọi là hữu thanh (có Âm thanh kêu)... Các pháp chưa sinh không vượt qua chỗ cùng loại ấy, nên gọi là Hữu vi.

Nói Hữu vi “Có sinh diệt” là nói tóm lược. Luận Tạp Tập viết: “Như pháp có sinh, diệt, trụ, dị nên được gọi là Hữu vi. Hết thấy các pháp đều là Hữu vi, chỉ trừ pháp của pháp giới, một phần của pháp xứ, vì xả bỏ sự chấp trước nơi ngã, vô thường”.

Giải thích: Ở đây, Luận đã giải đáp ba câu hỏi:

Một: Giải đáp câu hỏi “Thế nào là pháp Hữu vi?”

Hai: Từ câu: “Tất cả pháp” tiếp xuống: Là đáp câu hỏi: Có bao nhiêu là pháp Hữu vi?

Ba: Từ câu: “Vì xả bỏ” tiếp xuống: Là đáp lại câu hỏi: Do nghĩa nào để quán các pháp Hữu vi.

- Số câu: “Nay lược nêu lên bốn Sự”: Tức Lý thật, nơi Trí Luận, Kinh Đại Phẩm Bát-nhã v.v... Điều diễn rộng có nhiều pháp. Kinh Đại Phẩm viết: “Những gì là pháp Hữu vi? Như pháp sinh, trụ, diệt (đây là giải thích nghĩa Hữu vi), là năm Uẩn của cõi Dục, Sắc, Vô sắc, cho đến sự lãnh thọ do Ý thức nhân duyên sinh ra, bốn Niệm xứ cho đến mười tám pháp bất cộng là Nhất thiết Trí đều là pháp Hữu vi”. Trí Luận giải thích: “Pháp Hữu vi lược nói có ba Tướng:

Một: Tướng Sinh, Trụ, Diệt.

Hai: Tướng bị trói buộc của ba cõi.

Ba: Bốn Niệm xứ cho đến mười tám pháp Bất cộng, tuy có pháp Vô vi, nhưng do có sự tạo tác, nên là pháp Hữu vi. Tướng Vô vi là pháp Vô vi.

Giải thích: Nay cho mười tám pháp Bất cộng v.v... là thuộc pháp Hữu ký, nên chỉ lược nêu ra bốn Niệm xứ. Chúng sinh thì thâm tóm cả Uẩn, Xứ, Giới.

- Số từ câu: “Nhưng xứ của đối tượng được nương tựa” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa của ba cõi. Câu “Luận viết”: Tức là Luận Câu Xá quyển thứ tám. Chữ “Đẳng” (trong câu: “Dục sở thuộc giới danh Dục giới đẳng”: Cảnh giới chỗ thuộc nơi Dục gọi là Dục giới v.v...) là chỉ cho hai cõi còn lại. Cho nên nói: “Cảnh giới với chỗ thuộc về Sắc gọi là Sắc giới. Cảnh giới với chỗ thuộc về Vô sắc gọi là Vô Sắc giới.” Ở đây đã lược bỏ hai chữ “chỗ thuộc về” (sở thuộc), chỉ gọi là Dục giới

v.v... Ví như nói nước Hồ ma, vòng đeo tay Kim cương. Nước và vòng đều là tên chung; Hồ ma và Kim cương là tên riêng. Lấy riêng theo chung nên gọi là nước Hồ ma, vòng Kim Cương. Nói đầy đủ phải là: Thứ nước thuộc về Hồ ma, vòng thuộc về Kim Cương, cũng vậy, Giới là tên chung, Dục Sắc, Vô Sắc là tên riêng. Lược bỏ chữ “Thuộc về” đó vậy.

Luận nói: Nói Dục ở đây là nói pháp gì? Đáp: Nói tóm gọn là Đoàn thực và Dâm đã dẫn dắt tham.

Chú thích: Tham dâm gọi là Tham. Tham thực gọi là Dục. Nhưng nói như thế cũng còn ẩn ý chưa rõ.

Kinh Bản Nghiệp, quyển Thượng viết: “Phật tử! Kiến chấp, tham trước hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về dục, nên phần quả báo do dục dấy khởi là quả báo của Dục giới. Phật tử! Kiên chấp, đấm trước, hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về sắc, nên phần quả báo của tâm hướng về Sắc dấy khởi là quả báo của Sắc giới. Phật tử! Kiến chấp, đấm trước, hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về định, nên phần quả báo của tâm hướng về định dấy khởi là quả báo của Vô sắc giới.” Do đó, ở trong một pháp giới có quả báo của ba cõi. Nếu lại khiến cho dễ nhận thấy, thì Dục giới là có hình tướng nam nữ, thọ thân từ sự dâm dục. Sắc giới thì không có hình tướng nam nữ, chỉ có hình sắc. Vô sắc giới tức là không còn có hình sắc.

Phần trước, dẫn kinh Bản Nghiệp, nói “Kiến chấp, tham trước”, tức nơi Kinh ấy nói có bảy kiến chấp và sáu thứ tham trước.

Kinh nói: “Phật tử! Vô minh là chẳng thấu rõ về tất cả pháp. mê lầm nơi pháp giới mà dấy khởi nghiệp quả của ba cõi. Do đó, Như Lai nói từ chỗ cất chứa của Vô minh dấy khởi mười ba thứ phiền não. Đó là: Tà kiến, Ngã kiến, Thường kiến, Đoạn kiến, Giới kiến, Đạo kiến, Nghi kiến là bảy thứ kiến chấp, là cầu được nhận thấy về tất cả xứ, nên nói là kiến. Lại dấy khởi sáu tâm chấp trước là Tham, Ái, Sân, Si, Dục, Mạn. Ở trong pháp giới, với tất cả thời, dấy khởi tất cả phiền não, do mười ba thứ ấy làm gốc. Vô minh cùng với mười ba thứ đó là gốc. Vô minh cùng mười ba pháp ấy tạo tác Niệm. Do dấy theo chỗ riêng biệt trong Pháp giới là Tưởng nơi ba cõi, tức gọi là hai nghiệp Kiến chấp, Tham trước v.v... như chỗ trước đã nêu dẫn.

- Số câu: “Thứ năm là pháp Vô vi”: Phần này gồm sáu:

Một: Giải thích tên gọi chung.

Hai: Chia ra, hợp lại.

Ba: Giải thích văn.

Bốn: Phân biệt về Quyền, Thật.

Năm: Nêu ra Thể tánh.

Sáu: Tóm kết, nêu rõ chỗ diệu chỉ của đa văn.

- Một: Giải thích tên gọi chung. Từ câu “Luận Du Già nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Như thứ tự nơi hai Luận, đối chiếu với hai nghĩa ở trước. Luận Tạp Tập viết: “Không có sự Sinh, Trụ, Diệt, nên gọi là vô vi.”

“Không rơi vào số lượng”: Tức nơi kinh Tịnh Danh, chương Tồn giả A nan, có câu: “Thân Phật là vô vi, chẳng rơi vào phạm vi số lượng”. Số lượng tính toán là Hữu vi. Các nghĩa còn lại chỉ là ngược lại phần Hữu vi kể trên. Cho nên phần Sở giải đã tóm kết: “Các Luận nói về tên gọi chung về mặt ý nghĩa chính không khác nhau.”

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, về tên gọi, số lượng” tiếp xuống: Là phần hai, triển khai và kết hợp mà luận bàn.

- Câu: “Tiểu thừa phần nhiều nói về ba thứ”: Tức như Luận Câu Xá v.v... Luận viết: “Vô lậu nghĩa là Đạo đế cùng với ba thứ Vô vi, tức Hư không Vô vi, và hai diệt (Trạch diệt, Phi trạch diệt).”

Mà nói “Phần nhiều” tức như Luận Phân Biệt có bốn:

Một: Hư không.

Hai: Phi trạch diệt.

Ba: Tưởng thọ diệt.

Bốn: Chân như.

- Đại chúng Bộ nói có chín thứ Vô vi: Tức là ba thứ Vô vi cùng với bốn Không và Duyên khởi chi Tánh, Thánh đạo chi Tánh (Tánh của chi Duyên khởi, Tánh của chi Thánh đạo).

- Hóa địa Bộ cũng nói có chín pháp Vô vi. Tức ngoài ba Vô vi còn thêm Bất động, ba Tánh và Đạo chi, duyên khởi chi.

- Sở câu: “Trong các Luận của Đại thừa, Luận Chương Trân nói có bốn pháp Vô vi”: Tức nơi ba pháp của Tiểu thừa nêu trên, thêm Chân như. “Hoặc nói có sáu pháp”: Như Luận Duy Thức v.v... Diễn rộng như phần nêu ra tiếp theo.

“Hoặc chia ra làm tám pháp”: Luận Tạp Tập, quyển thứ hai, nói: “Pháp Vô vi có tám thứ:

Một: Thiện pháp chân như.

Hai: Bất thiện pháp chân như.

Ba: Vô ký pháp chân như.

Bốn: Hư không.

Năm: Trạch diệt.
 Sáu: Phi trạch diệt.
 Bảy: Bất động.
 Tám: Tưởng thọ diệt.

Như thế, trong việc tạp lập tám pháp Vô vi, nên biết là chỗ nương tựa có sự sai khác, nên phân tích Chân như giả lập ba thứ chẳng do Tự Tánh.

- Nói “Thiện pháp Chân như”: Nghĩa là Tánh Vô ngã, Không tánh, Vô tướng, Thật tế, Thắng nghĩa, Pháp giới. Do đâu Chân như gọi là Vô ngã? Do tự tánh kia là Tánh không biến đổi. Tức là trong tất cả thời, thật tánh Vô ngã không có chuyển đổi. Do không chuyển đổi nên nói là không “Biến dị”. Cho nên biết, đây tức là Tánh Vô ngã đã lìa hai Ngã. Do đâu lại nói đây gọi là Không tánh? Là chỗ mà hết thấy các thứ tạp nhiễm đều không thể hiện hành. Vì sao? Là do duyên hợp với không tánh nên có thể khiến tất cả các sự tạp nhiễm thấy đều rỗng lặng. Có lúc nói nhiễm, chỉ là khách trần. Các Tướng tịch tĩnh nên gọi là Vô tướng. Đối tượng được duyên không có điên đảo nên gọi là Thật Tế. Thật, nghĩa là không điên đảo. Xứ ấy là cứu cánh nên gọi là Tế. Nơi chốn hành hóa của Thánh Trí tối thượng, thù thắng, nên gọi là Thắng nghĩa. Là chỗ nương tựa của hết thấy diệu pháp nơi ba Thừa, nên gọi là Pháp giới.

Cũng như “Thiện pháp chân như”, “Bất thiện”, “Vô ký”, nên biết là cũng như thế. Phần còn lại như nơi Luận đã diễn rộng.

Nói “Dần dần muốn khai triển” tiếp xuống: Là văn nơi bản Sơ giải nêu ra ý của Luận.

- Sơ từ câu: “Kinh này nói có sáu pháp” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát về Có, Không (Hữu, Vô)

Hai: Từ câu: “Gọi là Hư không” tiếp xuống: Là giải thích riêng, phần nhiều đều dùng Duy Thức, nói có sáu pháp Vô vi, tức là sáu đoạn:

Thứ nhất là Hư không: Lời giải thích hoàn toàn theo Luận Bách pháp. Ý của phần Sơ giải tức là cho Duy Thức đã dựa nơi Pháp tánh giả nêu bày về nghĩa Có. Luận ấy, trước giải thích về Pháp tánh, viết: “Nghĩa là Vô ngã, Không, là chỗ hiển bày của Chân như, Có-Không đều phủ nhận, mọi nẻo vận hành của tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, cùng với hết thấy các pháp chẳng phải là một, chẳng phải là khác v.v... Là Chân lý của pháp, nên gọi là Pháp tánh. Lìa mọi chướng ngại, nên

gọi là Hư không.”

Giải thích: Luận ấy biện minh về Tánh không của pháp chỉ nói là “Lìa mọi chương ngại”. Luận Bách pháp thì gồm luôn việc chọn lấy “Ngoại không”, cho là “Không vật nào hiển bày”. Luận Câu Xá nói: “Trong đó, không là vô ngại”.

- Sở câu: “Hai là Niết-bàn”: Tức là pháp Vô vi thứ hai. Niết-bàn tức đồng với Trạch diệt. Gồm hai:

Một: Nêu rõ về Tánh tịnh, là phụ kèm nêu ra thêm về nghĩa khác.

Nói “Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi bốn cũng đồng với thuyết này”: Là lời giải thích của sách San định Ký, cho là đồng với Hư không và Niết-bàn mà Kinh này đã thuyết. Kinh đại Bát Niết-bàn giải thích về duyên sinh, trong bốn luận chứng, cho rằng: “Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên” đó là Hư không, Niết-bàn. Đây tức là nghĩa đồng với “Tánh tịnh”.

Hai: Nghĩa sau là chính, cho rằng quả của Tánh tịnh, tức là Niết-bàn viên tịnh.

Nên có vấn nạn: “Nếu là Quả, thì sao khác với Trạch diệt?” Là do nhân quả khác nhau, nên phân ra hai đạo. Do đấy, trước, trong phần biện minh chung thì dùng nghĩa này làm chính, nói ở trong Trạch diệt chia ra hai đạo Niết-bàn riêng (Giải thoát đạo, Vô gián đạo).

Từ câu: “Nhưng Đại thừa nói về Phi trạch diệt” tiếp xuống: Là xét đoán về hai nghĩa nêu trên.

Câu: “Tức chỗ giải thích sau là chính”: Như Duy Thức giải thích về Phi Trạch diệt, cho rằng: “Chẳng do lực của Trạch diệt mà từ bản tính thanh tịnh”.

- Sở từ câu: “Ba là Số duyên diệt... Cho nên Đường Tam Tạng dịch là” tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi khác.

Câu: “Nghĩa là chỗ đạt được nơi lực của Trạch diệt” là sự giải thích của Luận Câu Xá. Cho nên Luận ấy đã nêu dụ: “Như cái xe mà con bò, đã kéo gọi là xe bò, lược bỏ phần nêu bày ở giữa (chỗ đạt được nơi lực).” Duy Thức giải thích: “Do diệu lực của sự lựa chọn, phân biệt, diệt trừ các thứ tạp nhiễm, chứng đạt một cách rốt ráo, nên gọi là Trạch diệt.”

- Sở câu: “Nhưng chữ Diệt này có hai nghĩa”: Là giải thích riêng về chữ diệt. Hai nghĩa này gọi là diệt, nếu gồm luôn cả Trí của chủ thể diệt, thì Trí cũng gọi là diệt.

- Sở câu: “Bốn là Phi Số duyên diệt”: Duy Thức nói: “Chẳng do

lực của Trạch diệt, mà do bản tánh thanh tịnh, cũng do duyên thiếu, nên chỗ hiển bày ấy gọi là Phi Trạch diệt”.

Giải thích: Luận đã nêu lên hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất khác với Tiểu thừa, nên ở trên, văn nơi bản Sở giải đã dùng làm mẫu mực.

- Nói “Duyên thiếu”; Luận Câu Xá viết: “Ngăn chặn một cách rốt ráo pháp sẽ sanh thì riêng được Phi Trạch diệt.”

Phần tiếp sau giải thích: Nói “Sẽ sinh” là pháp sinh nơi vị lai. Duyên hội đủ thì sinh. Duyên thiếu thì chẳng sinh. Lúc “duyên thiếu” thì có được Phi Trạch diệt. Ngăn chặn pháp sẽ sinh khiến chúng vĩnh viễn chẳng dấy khởi, gọi là “Ngăn chặn một cách rốt ráo”.

- Nói “Riêng được”, tức là cho Phi Trạch diệt có Thể tánh thật. Trong chỗ duyên thiếu, dấy khởi “Riêng được”, nên Phi Trạch diệt có được là chẳng nhân nơi Trạch diệt, chỉ do duyên thiếu, nên gọi là Phi trạch diệt. Luận chỉ rõ: Như mắt và ý khi chuyên chú vào một cảnh sắc, thì các sắc, thanh hương vị xúc pháp đều khác đều bỏ qua. Khi duyên cảnh kia, thì thân năm thức cùng trụ ở đời vị lai, hoàn toàn chẳng sinh, do chúng đã không thể duyên cảnh quá khứ, vì duyên không đủ, nên được phi trạch diệt.

Giải thích: Nghĩa là khi mắt duyên với sắc cũng kết hợp duyên với tiếng v.v... Vì chuyên chú vào sắc, nên tai v.v... không duyên với tiếng thì những tiếng v.v... đồng thời ấy, trong sát na đã bỏ bỏ qua, khiến cho duyên với tiếng v.v... thức không sinh lại nữa. Vì năm Thức trước chỉ duyên hiện lượng, chứ không duyên cảnh quá khứ vị lai. Nhưng nói Xúc v.v... thì cùng trong hiện hành chấp giữ pháp có chủ thể duyên đồng thời là cảnh sở duyên. Như cảnh sở duyên của Tha tâm trí. Tha tâm trí này chỉ duyên với tâm vương hiện tại, cũng kết hợp duyên với tâm sở. Vì chuyên chú ở tâm vương nên ở tâm sở được phi Trạch diệt.

- Sở câu: “Năm là duyên khởi”: Là pháp Vô vi thứ năm. Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Cùng nêu lên cả hai (chung, riêng).

Hai: Từ câu: “Riêng nghĩa là mười hai nhân duyên” tiếp xuống: Là giải thích rõ. Lại chia làm hai: Thứ nhất là giải thích về phần riêng. Thứ hai là giải thích về phần chung.

Thứ nhất: Văn gồm bốn đoạn:

Một là, nêu dẫn về chỗ lập của các Bộ phái thuộc Tiểu Thừa.

Hai là, Từ câu: “Trí Luận, quyển thứ ba mươi hai, nói” tiếp xuống: Là dẫn chỗ lập của Luận thuộc Đại thừa để chứng minh, xác nhận nghĩa trên. Trong đó, văn của Luận, trước nói về “Hữu môn” cho

rằng: “Trong pháp của Thanh văn, do đâu không nói về Thật tế, Pháp tánh như vậy? Mà trong Đại thừa thì nơi nơi đều nói?”

Đáp: “Trong pháp Thanh văn cũng nói đến hai pháp ấy” tiếp xuống: Là so với phần Sở giải giống trong phần Huyền đàm đã dẫn.

- Sở từ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn cũng nói” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn Kinh Đại thừa để xác lập nghĩa Vô vi.

Trước là dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn, tức Bắc bản là phẩm Bồ tát Ca diếp, thuộc quyển thứ ba mươi bốn, mà là đầu phẩm, Nam bản là quyển thứ ba mươi mốt. Theo Bắc bản, hướng về sau nêu ra hai mươi mốt thứ tranh luận. Đây tức nơi quyển thứ sáu của Kinh nói: “Hoặc nói mười hai nhân duyên là pháp Hữu Vi. Hoặc có chỗ nói hai mươi mốt nhân duyên là pháp Vô vi.” Đến quyển thứ ba mươi bốn mới giải thích. Trong Kinh nêu đầy đủ là: “Thiện nam! Trong Kinh Như Lai nói: Thế nào gọi là mười hai nhân duyên? Từ Vô minh sinh ra Hành. Từ Hành sinh ra Thức. Từ Thức sinh ra Danh Sắc. Từ Danh Sắc sinh ra Lục nhập. Từ Lục nhập sinh ra Xúc. Từ Xúc sinh ra Thọ. Từ Thọ sinh ra Ái. Từ Ái sinh ra Thủ. Từ Thủ sinh ra Hữu. Từ Hữu sinh ra Sinh. Từ Sinh nên có Già, chết lo buồn khổ não.

Thiện nam! Các đệ tử của Như Lai nghe lời này, chẳng hiểu được ý của Như Lai, nên cho rằng đức Như Lai nói mười hai nhân duyên quyết định là pháp Hữu vi.

Lại vào một lúc khác, Như Lai bảo các Tỳ kheo: Hai nhân duyên là tánh tướng thường trụ, dù là có Phật hay không Phật.

Thiện nam! Có mười hai nhân duyên chẳng từ duyên sinh. Có từ duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên. Có từ duyên sinh cũng là mười hai nhân duyên. Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên.

Có mười hai nhân duyên chẳng phải là từ duyên sinh, tức là mười hai chi của đời vị lai. Có từ duyên sinh chẳng phải là mười hai nhân duyên, là thân năm Ấm của A-la-hán. Có từ duyên sinh cũng là mười hai nhân duyên, ấy là thân năm Ấm của hàng phàm phu. Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên, ấy là Hư không, Niết-bàn.

Thiện nam! Các đệ tử của Như Lai, nghe giảng nói như vậy, chẳng hiểu hết ý của ta, nên cho rằng Như Lai nói mười hai nhân duyên quyết định là pháp Vô vi.”

Giải thích: Như trong Kinh nói Hữu Vi, Vô vi, các đệ tử đều không hiểu được ý của Như Lai. Theo như chỗ giải thích của đại sư Tuệ Viễn

(Tùy) thì đều có nguyên do. Có hai ý: Nay phần Sở giải nêu dẫn là ý thứ nhất. Ý thứ hai cho rằng: “Căn cứ theo phần sự của nhân duyên, thì hiện tại gọi là Hữu vi. Ở nơi vị lai chưa hiện khởi dụng, gọi là Vô vi.”

Giải thích: Cách giải thích sau thì thuận với ý nơi bốn luận chứng sau của Kinh. Cách giải thích trước thuận với ý đầu của Kinh, cùng với ý của Trí Luận v.v....

- Sở từ câu: “Đối chiếu với ý của Kinh hiện nay” tiếp xuống: Là phần thứ tư, văn nơi bản Sở giải nêu ra ý hiện tại.

Tiếp theo nói “Kinh Đại Phẩm Bát-nhã viết” tiếp xuống: Là dẫn Kinh khác để chứng minh, xác nhận nghĩa nêu trên là chính xác. Đây tức là chỗ dẫn của đại sư Thanh Mục nơi Trung Luận để giải thích nghĩa “Bất sinh” phần đầu nơi Nhân duyên.

- Sở câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn lại nói: Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh”: Là lại dẫn Kinh Niết-bàn để xác nhận lần nữa về nghĩa nêu trên. Tức Bắc bản là quyển thứ ba mươi hai, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. Kinh viết: “Thiện nam! Vô minh chẳng thể tiếp nhận các Hành. Hành cũng chẳng thể tiếp nhận nơi Thức. Nhưng cũng có thể gọi Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức. Hoặc có Phật không Phật, Pháp giới vẫn thường trụ. Như nói rằng Phật tánh ở trong chúng sinh. Nay Thiện nam! Pháp thường hằng là Vô trụ. Nếu có chốn trụ tức là Vô thường. Như mười hai nhân duyên không có chốn trụ nhất định. Nếu có chốn trụ thì mười hai nhân duyên chẳng được gọi là thường hằng. Pháp thân của Như Lai cũng không có chốn trụ. Pháp Giới, Pháp Nhập, Pháp Ấm, Hư không, đều không có chốn trụ. Phật tánh cũng như thế, hoàn toàn không chốn trụ.”

Phần tiếp sau lại nói: “Phật tánh, gọi là mười hai nhân duyên. Vì sao? Vì do nhân duyên nên Như Lai thường trụ. Tất cả chúng sanh quyết định có mười hai nhân duyên như thế, do đó nên nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. mười hai nhân duyên tức là Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai”.

Giải thích: ý của Kinh trên đây chính là chọn lấy Tánh của mười hai nhân duyên để làm Phật tánh, nên là Vô vi.

- Sở từ câu: “Trong văn tuy nêu lên mười hai nhân duyên” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về phần chung, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn: “Nếu duyên khởi Vô tánh là Vô vi, thì các Uẩn, Giới v.v... há có tánh của các Uẩn, Giới?”. Cho nên vì đây mà cần thông tỏ, tức ý không gì là không bao quát, do đó, ở trên dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn nói: “Pháp Giới, Pháp Nhập, Pháp Ấm, Hư không”, tức nói ba loại

ấy đều không có chốn trụ, đồng với Phật tánh.

- Sở câu: “Pháp tánh trụ (Là pháp Vô vi thứ sáu) Tức là Chân như”: Hiển bày Pháp tánh ấy tức là tên gọi khác của Chân như, theo Duy Thức.

- Sở từ câu: “Nghĩa là chẳng phải điên đảo hư vọng” tiếp xuống: Là giải thích riêng về tên gọi. Gồm hai:

Một: Giải thích Chân như tự có hai nghĩa. Thứ nhất là giải thích theo hướng kết hợp, chính là phân biệt nơi Vọng. Thứ hai: Từ câu: “Lại, chân thật, như thường” tiếp xuống: Là giải thích theo hướng phân tích. Tức như Duy Thức nói: “Chân tức là chân thật, hiển bày chẳng phải là hư vọng. Như là như thường, biểu hiện sự không biến đổi”. Do đó, phần Sở giải nêu: “Phân biệt, lựa chọn nơi Vọng, nơi Sự”.

- Sở từ câu: “Nơi tất cả các bậc” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi Pháp tánh. Kệ nơi Duy Thức có đoạn:

*“Thẳng nghĩa các pháp ấy
Cũng tức là Chân như
Nên luôn như Tánh kia”*

Tức là Thật tánh theo Duy Thức.

Hai: Giải thích chữ Trụ, cũng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Nối liền với chỗ giải thích trên, tức ba chữ “Pháp tánh Trụ) là một tên gọi. Nghĩa là hai chỗ giải thích trên là thuận theo Tông Pháp tướng, thêm chữ Trụ này là thuận với Tông Pháp tánh. Pháp tánh nghĩa là tùy duyên. Chữ Trụ là Bất biến, do tùy duyên mà không mất tự tánh. Hai nghĩa đã gồm đủ, “Tức vọng tức chân”, nên là nghĩa của Tông Pháp tánh.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu dựa theo Trí Luận” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Lấy chữ Pháp ở trên (Pháp tánh) hợp với chữ Trụ ở dưới, tự làm một nghĩa, thành bảy Vô vi, tức chữ Pháp có hai cách dùng.

- Sở từ câu: “Nhưng Tiểu thừa nói có ba” tiếp xuống: Là phần bốn, đối chiếu để phân biệt về Quyền, Thật. Gồm hai:

Một: Nêu lên kiến giải của Tiểu Thừa.

Hai: Từ câu: “Như Đại thừa” tiếp xuống: Là nêu kiến giải của Đại thừa để đả phá kiến giải trên.

“Chẳng phải chỉ số lượng gia tăng”: Như đã nêu bày ở trước, nghĩa cũng có khác.

Phần tiếp sau chính thức nêu rõ về nghĩa của Tiểu thừa, lược như đã nói ở trên. Bàn rộng thì như nơi Luận Duy Thức đã nêu dẫn cùng đả phá rộng khắp.

- Sở từ câu: “Trong Luận Duy Thức đã tạo lập hai nghĩa” tiếp xuống: Là chính thức biện giải về Tướng của Pháp Vô vi theo Đại thừa. Trong Luận này, quyển thứ hai, trước là đả phá việc chấp vô vi là thật có của các Tông thuộc Tiểu thừa, Tiếp theo, là hiển bày nghĩa chính, viết: “Nhưng Khế Kinh nói có các pháp Vô vi như Hư không v.v... Lược có hai loại:

Một: “Dựa nơi sự biến hiện của Thức, giả nêu bày là có. Nghĩa là từng nghe nói Hư không v.v... là Vô vi, nên ở nơi Thức liền có Tướng ấy hiện bày. Chỗ tướng hiện bày ấy trước sau giống nhau, không có biến đổi, nên giải nói là thường.”

Giải thích: Cái không ấy là Vô vi mà không có bản chất, chỉ là chỗ biến hiện của Tâm. Cũng giống như “Cực vi” giả mà không có Thể tánh. Nghe danh hiệu về các nơi chốn của Phật, mà tâm biến hiện. Phần tiếp theo Luận viết:

“Hai là dựa nơi Pháp tánh, giả nêu bày là có”. Tức là Không, Vô- ngã là chỗ hiển bày của Chân như. Có, Không đều phủ nhận, nẻo vận hành của Tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, cùng với tất cả pháp chẳng phải là một chẳng phải là khác v.v... là lý thật của pháp nên gọi là Pháp tánh. Là mọi chướng ngại nên gọi là Hư không. Do diệu lực của sự phân biệt, lựa chọn, diệt trừ các thứ tạp nhiễm, chứng đạt một cách trọn vẹn, nên gọi là Trạch diệt. Chẳng do lực của Trạch diệt, mà do bản tính thanh tịnh, hoặc do duyên còn thiếu, tạo chỗ hiển bày, nên gọi là Phi trạch diệt. Mọi thọ nhận về khổ, vui đều vắng lặng, nên gọi là Bất động. Thọ nhận về Tướng không hiện hành, nên gọi là Tướng Thọ diệt.”

Giải thích: Sở dùng ý của Luận để giải thích văn của Kinh. Chỉ thuận với “Cái có” của kinh, chẳng thuận với “Cái có” của Luận. Chỗ giải thích trên về “Phi trạch diệt” có hai nghĩa là dựa nơi văn của Luận ấy.

- Sở từ câu: “Trong đó, Pháp tánh” tiếp xuống: Là phần thứ năm, nêu ra Thể Tánh. Tức Luận kia chỉ rõ về Thể của Vô vi.

Luận viết: “Năm pháp ấy đều dựa nơi Chân như để giả lập”. Từ câu: “Chân như cũng giả nêu bày là có...tiếp đến “Cho nên gọi là Chân như” đều là văn của Luận. Câu: “Là tánh của pháp nên gọi là Pháp tánh” là phần nghĩa được thêm vào của Sở giải, cũng tức là văn đã nêu ở trước. lấy từ ý của Luận Duy Thức.

Câu: “Chẳng phải là lìa Sắc, Tâm thì có riêng Thật Thể”: Là dùng ý của Luận để tóm kết. Luận viết đầy đủ là: “Chẳng giống với các

Tông khác cho là lia Sắc, Tâm thì có pháp thường thật, gọi là Chân như. Cho nên các pháp Vô vi chẳng phải quyết định là thật có.”

Giải thích: Nói “Chân như cũng là giả nêu bày” là do chẳng nắm bắt được Thể tánh. “Ngăn chặn kiến chấp về Không” nên nói như là có. Nhằm ngăn chặn các Bộ phái của Tiểu thừa như Hóa địa Bộ v.v... chấp quyết định là thật có, nên nói là Không, chẳng phải nói Thể của Vô vi là không.

“Chớ cho là hư huyền, nên nói là thật” là lựa chọn cái Hư nơi Biến kế, phân biệt cái Huyền nơi y Tha, tức hiển bày Chân như là Viên thành thật. Do không có pháp điền đảo hư vọng, nên gọi là Chân như.

- Sở từ câu: “Nay, người của đa văn” tiếp xuống: Là phần thứ sáu, tóm kết, chỉ rõ chỗ diệu chỉ của đa văn. Phần này có thể nhận biết.

- Sở câu: “Thứ sáu là Pháp Hữu ký”: Là nói về phần thứ sáu của Vô tận tạng thứ năm: Văn Tạng. Phần này gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi tổng quát.

Hai: Giải thích riêng về Tướng.

Một: Giải thích tên gọi tổng quát: Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra kiến giải đã có từ trước. Tức giải thích của sách “San định Ký”. Kinh đại Phẩm Bát-nhã cũng nói: “Hoặc pháp thiện, hoặc pháp bất thiện, đó gọi là pháp Hữu ký. Như Tướng đã nói ấy chẳng thể lìa bỏ”.

- Sở từ câu: “Ở đây mới là nói chung” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai trái. Do phần sau nói về pháp Vô ký đã cho chẳng phải là ba Tánh. Nay, pháp Hữu ký này sao có thể nêu ra?

Thứ hai: Từ câu: “Cho nên cho rằng” tiếp xuống: Là biện giải về phần chính.

- Sở từ câu: “Phần sau nêu ra Thể của pháp nơi đối tượng được ghi nhận (ký)”: Là biện giải về Tướng. Trong đó, trước hết là nêu lên các phần khác (bốn Thánh đế, bốn Quả Sa môn, bốn Biện tài) như trước sau đã giải thích, nên ở đây không muốn dẫn nhiều văn.

- Sở từ câu: “Bốn Vô sở úy” tiếp xuống: Là chỉ giải thích pháp này.

- Nói “Nay sẽ biện minh tóm lược”: Nghĩa là trong các kinh phần nhiều đều dùng năm môn để phân biệt: Biện giải về tên gọi. Nêu ra Thể. Bàn về hành tướng. Nói về thứ lớp. Phân biệt các môn. Nay, văn nơi bản Sở giải chỉ có ba môn: Lược bỏ không nói đến phần nêu ra Thể và nói về thứ lớp. Tức phân làm ba:

Một là giải thích tên gọi.

Hai là Biện giải về Tướng.

Ba là Phân biệt về các môn.

Trong phần “Một” gồm hai chi tiết: Thứ nhất là giải thích tên gọi chung. Thứ hai là giải thích tên gọi riêng.

Thứ nhất: Hai câu trên là nêu lên chương. Từ câu: “Nghĩa là, đối với những khó khăn bên ngoài không hề khiếp sợ” tiếp xuống: Là chính thức giải thích

Từ câu: “Luận Du Già viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng về Tướng không khiếp sợ.

Nói “Đều chẳng thấy có tướng của nhân như thật”: Tức là chỗ khó khăn kia đều căn cứ theo dấu vết sinh nghi, chẳng biết quán về lý chân thật của nó, nên khó khăn ấy không có nhân như thật. Nếu có thật, có thể gây khó khăn thì đáng khiếp sợ. Chỗ khó khăn chẳng thật thì có lo sợ gì?

- Số từ câu: “Vô úy có bốn loại” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích tên gọi riêng. Văn nơi phần Số giải chỉ nêu ra tên gọi mà không giải thích, vì việc giải thích các tên gọi này thuộc nơi phần “Bàn về Hành tướng” tiếp sau, nên ở đây đã lược bỏ, không nói đến. Nếu giải thích đầy đủ là:

Một: “Nhất thiết trí Vô úy” (Vô úy do đạt được Nhất thiết trí): Luận Du Già gọi là “Chánh đẳng giác Vô úy”, tức do chánh giác, nhận biết đúng đắn về các pháp, nên gọi là Nhất thiết trí.

Hai: “Lậu tận Vô úy” (Vô úy do đã dứt sạch các lậu) Tức “Chủng tử, hiện hành của các thứ phiền não lậu hiện có đều được đoạn trừ.

Ba: “Chướng đạo vô úy” (Vô úy đối với các pháp gây chướng ngại trên con đường tu tập), cũng gọi là “Chướng pháp vô úy”. Nói về các pháp chướng ngại thì nhiệm ắt phải chướng ngại.

Bốn: “Xuất khổ đạo vô úy” (Vô úy do đi theo con đường lìa khổ) nói về con đường xuất ly, tức các bậc Thánh tu tập quyết định là nhằm thoát khỏi khổ.

Ở trong bốn pháp ấy đạt được “Vô sở úy”, là đều “Y chủ thích”, tức là “Sự vô úy” của bậc đã đạt Nhất thiết trí.

- Số từ câu: “Bốn đoạn ở đây đều có vấn nạn, giải đáp” tiếp xuống: Là phần hai, Biện giải về Tướng.

- Một: Vấn nạn về Nhất thiết trí Vô úy: Gồm hai phần:

Một là, nhắc lại đối tượng được vấn nạn.

Hai là, từ câu: “Có các vị Tỳ kheo” tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Trong đó, trước nêu ra nhân của chỗ vấn nạn. Nghĩa là trong

các Bộ luật, hầu hết đều có câu này: “Bấy giờ, các vị Tỳ kheo đi đến chỗ của Như Lai, đầu mặt cung kính đánh lễ nơi chân Phật. Phật bèn hỏi: Tỳ kheo sinh hoạt được an vui chăng? Việc khát thực có được thuận lợi? Chẳng cho việc ăn uống là khổ chăng?” Nay nói: “Do đâu mà hỏi” tức là nêu vấn nạn.

- Từ câu: “Nói là bậc Nhất Thiết Trí” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Vấn nạn.

- Sở từ câu: “Phật tự nói rõ: Như Lai là người đã đạt Nhất Thiết trí” tiếp xuống: Là phần giải đáp. Gồm hai:

Một: Xét rõ về chỗ vấn nạn, biện minh không hề mất nghĩa Nhất thiết trí. Nếu nêu bày đầy đủ là: “Như Lai đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến, không bị lệ thuộc, được an ổn, trụ nơi không sợ hãi, tự xưng ta là bậc đại tiên tôn quý”.

Hai: Từ câu: “Chỉ nhằm tiếp nhận người mới đến” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do về việc làm của bậc Nhất thiết trí, là thị hiện việc thăm hỏi, chẳng phải là do chẳng biết.

Nói “Tiếp nhận người mới đến”: Chính là khiến họ phát huy tâm thù thắng, được nghe Phật an ủi, hỏi han, nhân đấy mà đạo tâm được tăng tiến.

Câu: “tùy thuận theo thế gian với các sự việc của con người trong tương quan thầy trò”: Ở đây có hai ý:

Một là, Xác nhận về tướng của sự thị hiện kể trên.

Hai là, Cũng nhằm khiến cho những người khác xét kỹ sự việc, Phật đã biết mà hãy còn hỏi han, hướng chỉ là những người khác không biết. Lại cũng vì người sau tạo ra khuôn phép, thấy người đến phát tâm thì nên vì họ mà tiếp nhận, dẫn dắt. Cho nên văn nơi bản Sở giải viết là: “Thuận theo thế gian”.

- Sở từ câu: “Hai là có vấn nạn cho rằng” tiếp xuống: Là vấn nạn về pháp Vô úy thứ hai (Vô úy do dứt sạch hết các lậu).

Trong phần nêu vấn nạn, văn cũng gồm hai:

Một: Nhắc lại đối tượng được vấn nạn. Tức như trong kinh nói “Như Lai đã diệt trừ sạch hết các lậu”.

Hai: Từ câu: “Do đâu có lời yêu mến” tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Nhân của chỗ vấn nạn hàm chứa trong đây. Nghĩa là La-hầu-la bị các vị Tăng xưa đuổi ra ở nơi nhà xí. Phật nói với các Tỳ kheo: “Vì sao loài dã can lại xưa đuổi sư tử con?” Tức là “Ái ngữ” đối với La-hầu-la. Điều Đạt nhiều lần thực hiện các hành ác, bấy giờ Phật trách mắng cho là kẻ ngu si...

- Sở từ câu: “Phật đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến, không bị lệ thuộc” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Cũng gồm hai:

Một: Xét rõ chỗ vấn nạn, biện minh không mất nghĩa dứt hết các Lậu.

Hai: Câu: “Chỉ vì tùy theo căn trí mà có sự điều phục”: Là nêu ra nguyên do của việc yêu mến, giận dữ.

Nghĩa là La-hầu-la ví như con voi trí tuệ, luôn gắn bó với tâm người lời nói dịu dàng tức là điều phục. Điều Đạt ví như con ngựa ác, phải có sự độc, khổ mới điều phục được. Chẳng phải là Như Lai có sự yêu mến đối với La-hầu-la, có sự giận dữ đối với Điều Đạt, là Lậu chưa dứt sạch.

- Sở từ câu: “Ba là có vấn nạn nói” tiếp xuống: Là nêu vấn nạn về pháp Vô úy thứ ba (Vô úy đối với các pháp gây chướng ngại trên con đường tu tập). Trong phần nêu vấn nạn cũng có hai:

Một: Nhắc lại đối tượng được vấn nạn.

Hai: Từ câu: “Do đâu” tiếp xuống: Là lặp lại chỗ nghi vấn, chính thức nêu vấn nạn.

- Sở từ câu: “Phật đối với vấn nạn ấy” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Gồm hai:

Một: Xét rõ chỗ vấn nạn, biện minh không làm mất nghĩa dục là chướng ngại đối với con đường tu tập...

Hai: Từ câu: “Như Lai nói dục có thể gây chướng ngại”: Tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc không gây chướng ngại. Hoặc nói Tà hạnh gây chướng ngại cho các Thánh đạo. Hoặc nói vợ con gây chướng ngại cho con đường lìa dục. Nơi hai quả vị đầu (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm) giới, tánh của người đạt quả thành tựu đã lâu, nên đoạn trừ tà hạnh; còn người đã chưa lìa dục, không từ bỏ vợ con đây có lỗi gì. Vì thế nói các pháp nhiệm không phải là không gây chướng ngại.

- Sở từ câu: “Bốn là có vấn nạn” tiếp xuống: Là nêu vấn nạn về pháp Vô úy thứ tư (Vô úy do đi theo con đường lìa khổ)

Trong phần nêu vấn nạn cũng gồm hai:

Một: Nhắc lại chỗ nghi ngờ...

Hai: Từ câu: “Cớ sao bậc A-la-hán” tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Đã bị sưng tấy vỡ mủ, do bị rấn rít cắn v.v... há chẳng phải là khổ? Bậc A-la-hán há là không có Thánh đạo? Như thế há chẳng phải mâu thuẫn sao?

- Sở từ câu: “Phật đối với vấn nạn ấy” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Nói đầy đủ là: “Như Lai đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến,

không bị lệ thuộc, an ổn, không sợ hãi, thể hiện là bậc đại Tiên.”

- Từ câu: “Như Lai nói Thánh đạo” tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn nêu trước. Nhưng có hai ý:

Một là, do nơi đời trước, nên nghiệp chiêu cảm nơi thân, đối với thân hiện tại liền đạt được A-la-hán, nên khổ dựa nơi thân tồn tại mà có sự khổ ấy, chẳng phải chứng đắc A-la-hán, sau đó mới có khổ ấy. Tức là ý nơi bản Sở giải hiện nay.

Hai là, lại có ý nói: Bạc Vô học thật sự không còn thọ quả khổ. Nhằm hiện bày nhân xấu ác, ắt phải có quả báo khổ. Do bậc Thánh ấy thị hiện tướng thọ khổ, nêu lên sự giáo hóa đối với người sau. Cũng như đức Thế Tôn thọ nhận “Cái Vạc ba chân bằng vàng”, chỉ rõ nghĩa không thật nên phần Sở giải lược bỏ, không nói.

- Sở từ câu: “Trong bốn pháp Vô úy thì pháp thứ nhất” tiếp xuống: Là phần thứ ba, phân biệt về các môn. Tức ý nơi Luận Du Già. Phần này gồm ba chi tiết:

Một: Căn cứ nơi sự lia chướng ngại.

Nói: “Ba là xuất ly chướng ngại của sự tu tập”: Tức dục là chướng ngại cho con đường tu tập, nay thì xuất ly.

Câu: “Bốn là con đường của sự xuất ly”: Tức các con đường xuất ly có thể ra khỏi sự khổ.

Nhưng hai pháp sau (ba, bốn. Pháp một là lia sở tri chướng. Pháp hai là lia Phiền não chướng) rõ là đều căn cứ nơi chỗ lia Phiền não chướng.

Pháp ba là Chướng của đối tượng được lia. Pháp bốn là con đường của chủ thể lia. Mà vấn nạn ba là căn cứ theo chỗ “lia nhân” làm vấn nạn. Vấn nạn bốn là dựa nơi chỗ “lia quả” để làm vấn nạn. Cũng có thể cho hai pháp sau đều căn cứ nơi phần nhân.

- Sở từ câu: “Pháp một, hai là tự lợi” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai nhận xét, phân biệt về hai lợi.

Nhưng căn cứ nơi chỗ đáp lại vấn nạn thì đều là lợi tha, như phần biện minh tiếp sau. Nay căn cứ theo hai pháp trước dựa nơi thân Phật để tán dương, là theo đức của tự lợi để tán dương. Hai pháp sau dựa nơi sự hóa độ kẻ khác để tán dương, nên gọi là lợi tha.

- Sở câu: “Sở dĩ tự tán thán bốn pháp ấy”: Là chi tiết thứ ba, làm rõ lý do của việc tán thán. Cũng căn cứ bao gồm các căn cơ sai biệt, đều là nghĩa lợi tha. Bồ tát là cầu đạt Chung Trí nên đoạn trừ sở tri chướng. Pháp thứ nhất nơi hàng Nhị thừa là cầu dứt sạch các Lộ. Pháp thứ hai là đối với dục, đều là chướng ngại đối với ba Thừa. ba Thừa đều mong

muốn ra khỏi Khổ. Hai pháp sau là chung cho ba Thừa.

- Số từ câu: “Trí Luận quyển thứ hai mươi tám” tiếp xuống: Là chỉ rõ tổng quát về cội nguồn.

Nhưng Kinh Bồ tát Tạng quyển thứ năm, Kinh Bát-nhã quyển thứ năm mươi ba. Luận Hiển Dương quyển thứ tư cũng biện minh diễn rộng về vấn đề này, trong đó có nói đến hai phần là “Thứ lớp” và “Nêu ra Thể”.

Nói “Thứ lớp”: Tức đức dụng tự tại là Trí tối thắng, nên là đứng đầu, cần biện minh trước, do đầy đủ Nhất Thiết Trí nên có thể dứt trừ hết các lậu. Nhờ gồm đủ Trí đoạn nên thuyết pháp độ sinh. Trong việc thuyết pháp thì trước nói về nhân của sinh tử, sau mới nói về việc ra khỏi sinh tử. Nhưng một môn này, tức là trong môn hai Lợi nêu trước đã thâm tóm ý ấy.

Như Luận Du Già, Đối Pháp thì nói ra khỏi khổ là thứ ba, gây chướng ngại cho con đường tu tập là thứ tư, tức trước là Quả, sau là Nhân, cũng như Khổ, Tập...

Hoặc là “Nêu ra Thể” thì gồm có năm thứ:

Một: Khắc tánh Thể. Tức Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ là Thể.

Hai: Dẫn phát Thể. Tức hoặc Định, hoặc Tuệ.

Ba: Tối thắng Thể. Tức hai Trí: Chánh Thể trí và Hậu đắc trí.

Trong bốn pháp Vô úy thì pháp một là chung cả hai Trí. Pháp hai là Chánh thể Trí. Pháp ba, bốn đều là Hậu đắc Trí. Do chỗ nêu bày về pháp ấy là Tâm. Nếu căn cứ nơi tự mình an trụ thì bốn pháp đều là Chánh thể Trí. Còn căn cứ nơi chủ thể đáp lại vấn nạn thì bốn pháp ấy đều dùng Hậu đắc trí làm Tánh.

Bốn: Tương ứng Thể, bốn Uẩn là Tánh.

Năm: Quyển thuộc Thể, Tánh là năm Uẩn.

Bốn Thể nêu trên là theo Luận Du Già quyển thứ năm mươi bảy cùng Luận Tạp Tập mà. Luận Du Già viết: “Dùng Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ cùng với “Cụ tri căn” là Tánh”. Luận Đối Pháp nói: “Hoặc Định hoặc Tuệ cùng với các Tâm-Tâm sở” tương ứng. Lại nói: “Như dấy khởi tác dụng thì Hậu đắc Trí làm Tánh. Nếu trụ nơi tự tánh thì Chánh thể Trí là Thể”.

Một Thể thứ năm cũng dùng nghĩa tăng thêm.

Lại, các pháp Vô úy, nếu căn cứ nơi đức mà nói, thì pháp một là Trí đức. Pháp hai là Đoạn đức. Pháp ba, bốn là Ân đức. Nay căn cứ theo chủ thể nhận biết thì đều dùng Trí làm Thể. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Thứ bảy là Pháp Vô ký.

- Số từ câu: “Thứ nhất, Vô ký có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần một, nêu ra tên gọi. Phần này gồm bốn:

Một: Giải thích tên gọi chung.

Hai: Làm rõ lý do chẳng đáp lại.

Ba: Chỉ bày riêng về mười bốn thứ Vô ký.

Bốn: Kết hợp chung chẳng đồng.

Một: Giải thích tên gọi chung: Sách “San định ký” cũng lập ra hai nghĩa, cho nghĩa trước là chính. Nay, dựa nơi các Luận, dùng nghĩa sau làm chính. Luận Câu Xá quyển thứ mười chín, trong phần hai biện minh về Vô ký, tự phân làm hai:

Thứ nhất: Biện minh về quả báo Vô ký.

Thứ hai: Nhân tiện nêu rõ về bốn ký.

Trước tức Vô ký đối với thiện, ác. Quảng diễn như nơi Luận ấy.

Phần thứ hai là biện minh riêng về bốn sự Vô ký. Tụng của Luận viết:

*“Ứng nhất hướng, Phân biệt
Phản cật, Xả trí ký
Như sinh tử, thù thắng
Ngã uẩn nhất dị đẳng”.*

Giải thích: Hai câu trên là nêu sự để giải thích. Lại hỏi ký có bốn: (Ký nghĩa là đáp lại).

Một: Ứng nhất hướng ký.

Hai: Ứng phân biệt ký.

Ba: Ứng phản cật ký.

Bốn: Ứng xả trí ký.

- “Như hỏi về tử”: Tất cả chúng sinh đều phải chết chẳng? Ứng nhất hướng ký (Nên đáp lại theo một hướng): Tất cả chúng sinh đều nhất định phải chết.

- “Như hỏi về sinh”: Tất cả chúng sinh đều phải sinh chẳng? Ứng phân biệt ký (Nên đáp lại theo phân biệt): có phiền não thì thọ sinh. Không còn phiền não thì không thọ sinh.

- “Như hỏi về thù thắng”: Ứng phản cật ký (Nên đáp theo cách vặn hỏi ngược lại). Như có người nêu câu hỏi: Người là hơn hay kém? Thì nên hỏi vặn ngược lại: Chỗ hỏi như thế là về phương nào? Nếu nói “Phương cõi Trời” thì đáp người là kém. Nếu nói “Phương thấp” thì nên đáp người là hơn.

Giải thích: “Phương thấp” tức là cõi ác.

- “Như hỏi về Ngã Uẩn là một, khác”: Tức như nêu lên câu hỏi: “Ngã cùng với mười lăm Uẩn là một hay là khác?” Ứng xử trí ký (Nên đáp lại theo cách loại bỏ yên lặng không trả lời) Đây chẳng nên đáp lại. Nếu có Thể của Ngã thì có thể nêu câu hỏi về đồng nhất (một) hay dị biệt (khác). Nhưng vốn là không có Thể của Ngã nên một, khác chẳng thành. Như hỏi “Thạch nữ” sinh con là đen hay trắng? Thì “Ứng xử trí ký” (Nên đáp lại theo cách loại bỏ). Tức là Thạch nữ vốn không có con, thì sao có thể bàn về chuyện con là đen hay trắng?

Trên đây là dựa nơi Luận Tỳ Bà Sa mà nói. Phần Tụng nêu trên nói “Đẳng” (Ngã, uẩn nhất dị đẳng) thì “Đẳng” là chỉ cho “Phát Trí Bản Luận” cùng với Khế Kinh đã nói. Nay sẽ trình bày về Kinh.

- Thế nào là có câu hỏi thì nên đáp lại theo một hướng (Ứng nhất hướng ký). Tức như hỏi: “Các Hành đều là Vô thường chăng?” Thì câu hỏi này gọi là “Cho nên đáp lại theo một hướng”.

- Thế nào là có câu hỏi nên đáp lại theo sự phân biệt? (Ứng phân biệt ký) Như có người hỏi: “Do các Hữu nên đã tư duy, tạo tác nghiệp vậy thọ nhận quả như thế nào?”. Câu hỏi này gọi là “Cho nên đáp lại theo lối phân biệt”: Tạo nghiệp thiện thì thọ quả nơi cõi Trời, người. Tạo ác thì thọ quả báo nơi cõi ác.

- Thế nào thì có câu hỏi nên đáp theo cách hỏi vặn ngược lại? (Ứng phản cật ký) Tức như có câu hỏi: “Sĩ phu báo cùng với Ngã là một hay là khác? (đây là giả hỏi về Ngã) Thì nên hỏi vặn ngược lại: Ông dựa vào Ngã nào để nêu câu hỏi ấy? Nếu trả lời là dựa nơi “Ngã thô” (Sắc uẩn) thì nên đáp: cùng với báo là khác (Báo về sắc chẳng đồng nên nói là khác). Câu hỏi này gọi là “Cho nên đáp theo cách hỏi vặn ngược lại”.

- Thế nào là có câu hỏi chỉ nên đáp theo cách loại bỏ? (Ứng xả trí ký) Như có người nêu câu hỏi:

Thế gian là thường? (Một)

Là vô thường? (Hai)

Cũng thường cũng vô thường? (Ba)

Chẳng phải là thường, chẳng phải là Vô thường? (Bốn)

Thế gian là Hữu biên? (Năm)

Là Vô biên? (Sáu)

Cũng Hữu biên, cũng Vô biên? (Bảy)

Chẳng phải là Hữu biên, chẳng phải là Vô biên? (Tám)

Như Lai sau khi diệt độ là Hữu? (Chín)

Là chẳng phải là Hữu? (Mười)

Cũng Hữu, cũng chẳng phải là Hữu? (Mười một)

Chẳng phải là Hữu, chẳng phải là Phi Hữu? (Mười hai)

Là Thân khác với Mạng? (Mười ba)

Là Mạng khác với Thân? (Mười bốn)

Câu hỏi này gọi là “Chỉ nên đáp theo cách loại bỏ”. Mười bốn câu hỏi ấy đều chẳng thể đáp. Do Thể của Ngã đã là không, vì thế đều nên đáp lại theo cách loại bỏ.

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi năm cũng có bốn cách đáp lại, nhưng về tên gọi thì có khác nhau chút ít. Tức nhân Bồ tát Ca diếp nêu câu hỏi về nghĩa Phật tánh có- không, Như Lai đáp:

“Thiện nam! Như Lai vì chúng sinh nên nói có bốn cách giải đáp:

- Một là đáp lại theo cách quyết định. Hai là phân biệt mà đáp. Ba là tùy theo câu hỏi mà đáp. Bốn là đáp lại bằng cách yên lặng. Như hỏi tạo điều ác thì có quả thế nào? Nên đáp là chịu quả khổ. Đó gọi là đáp lại theo cách quyết định.”

- Hai: “Thiện nam! Như Lai với mười Lực, bốn Vô sở úy, Đại bi, ba Niệm xứ, tám vạn ức các môn Tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v... ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp kèm theo, năm Trí Ấn, ba vạn năm ngàn các môn Tam muội như Kim cương định v.v... bốn ngàn hai trăm các môn Tam muội, Phương tiện Tam muội là vô lượng vô biên. Các pháp như thế là Phật tánh. Phật tánh như vậy có bảy sự: Một là Thường, hai là Ngã, ba là Lạc, bốn là Tịnh, năm là Chân, sáu là Thật, bảy là Thiện. Đó gọi là “Phân biệt mà giải đáp”.

“Như ông trước đã hỏi: Người dứt mất thiện căn có Phật tánh chăng? Người này cũng có Phật tánh của Như Lai, cũng có Phật tánh của Bồ tát thân sau cùng. Hai thứ Phật tánh này vì chướng ngại chưa diệt trừ hết sạch nên được gọi là không, vì nhất định sẽ được nên gọi là có. Đây gọi là phân biệt mà đáp.

Ba: Kinh viết: “Như Như Lai đã giảng nói tất cả các pháp là Vô thường. Lại có người hỏi: Như vậy thì đức Thế Tôn nói những pháp gì là vô thường? Đáp: Các pháp hữu vi là Vô thường, Vô ngã cũng vậy. Hỏi: Đức Thế Tôn vì những pháp gì mà nói tất cả đều bị thiêu đốt? Đáp: Vì phiền não nên nói tất cả đều bị thiêu đốt. Đó gọi là tùy theo câu hỏi mà đáp.

Bốn: Kinh nói: “Như nói rằng, người dứt mất thiện căn quyết định có Phật tánh, quyết định không có Phật tánh. Đó gọi là đáp lại bằng cách yên lặng.” Phần tiếp dưới Bồ tát Ca diếp lại hỏi: “Chẳng đáp lại

mới gọi là yên lặng, Như Lai nay đã trả lời, thế sao gọi là đáp lại bằng cách yên lặng?” Phật nói: “Thiện nam! Như Lai cũng chẳng nêu giảng, chỉ để đó mà không đáp, gọi là đáp lại bằng cách yên lặng. Thiện nam! đáp lại bằng cách yên lặng có hai loại: Một là ngăn dứt, hai là dừng chấp trước. Do ý nghĩa ấy nên được gọi yên lặng mà đáp.”

Giải thích: Căn cứ theo các văn được dẫn trên đã nêu rõ “Chẳng đáp lại” là “Vô ký”, chẳng phải là Vô ký của Thiện ác. Dựa nơi mười bốn vấn nạn ấy thì đồng nơi Luận Câu Xá, ở đây theo ý của kinh Đại Bát Niết-bàn, nên văn nơi phần Sở giải chính là tương đương với nghĩa ngăn dứt, gồm luôn cả nghĩa “dừng chấp trước”.

- Sở từ câu: “Sở dĩ chẳng đáp lại” tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ lý do chẳng đáp lại. Gồm hai:

Một: Nêu tổng quát về ý. Cũng là ý của Trí Luận.

Hai: Từ câu: “Trí Luận quyển thứ ba” tiếp xuống: Là chính thức luận để giải thích. Phần này cũng gồm hai:

Thứ nhất: Dẫn Trí Luận, quyển thứ ba, có năm lượt “Lại nữa”, hầu hết cùng đáp về mười bốn vấn nạn kia, gồm luôn việc nêu các pháp Vô ký trong kinh như ở lượt “Lại nữa” thứ nhất. Do sự không thật nên chính tức đáp lại mười bốn vấn nạn. Lượt thứ hai như “Xa luân” tức đáp lại “Những gì là biên hạn đầu tiên của sinh tử”? Lượt thứ ba, “Không lợi, chỉ có mất” là gồm luôn việc đáp lại “Thế gian đến, đi” v.v.... Do từ nhân tập khởi sinh quy về lý tịch diệt, vọng nêu ra sự đến đi tức là che lấp bốn đế. Lượt thứ tư, người chẳng thể nhận biết, gồm luôn việc đáp lại “có bao nhiêu Phật, bao nhiêu chúng sinh”, do Trí của Phật nhận biết về các pháp vô tận. Lượt “Lại nữa” thứ năm gồm luôn việc đáp lại “Phật cùng thông đạt trước sau”, ý này có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Trí Luận, quyển thứ mười bảy nói” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn đoạn văn này, tức như đã dẫn để đối chiếu với kiến giải đã có từ trước, nên văn ở đây hơi tóm lược. Nếu dẫn đầy đủ là:

“Có một Tỳ kheo, đối với mười bốn vấn nạn kia đã tư duy, quan sát, nhưng chẳng thể thông tỏ, tâm ý không ổn định, nên mang y bát đến chỗ Phật, thưa: Phật có thể vì con mà giải đáp mười bốn vấn nạn này, khiến con thấu rõ thì sẽ luôn là đệ tử của Phật. Nếu không thể lý giải thì con lại phải tìm đến đạo khác”. Phật bảo: Này người ngu si! Ông cùng với Như Lai chính là đã thệ nguyện: Nếu giải đáp mười bốn vấn nạn này thì ông mới làm đệ tử của Như Lai chẳng? Tỳ kheo thưa: Không có việc ấy, thưa Thế Tôn. Phật nói: Ông quả là người ngu si! Nay vì sao lại nói nếu không giải đáp thì mình sẽ không làm đệ tử của Phật nữa. Như

Lại vì sự sinh lão bệnh tử nơi con người mà nêu giảng chánh pháp để cứu độ. Mười bốn vấn nạn ấy là pháp tranh chấp, đối với chánh pháp không đem lại lợi ích, chỉ là hý luận, thì sao lại dùng để hỏi? Nếu Như Lai vì ông mà giải đáp thì tâm ông không thấu rõ, cho dù đến khi qua đời cũng chẳng hiểu, chẳng thể giải thoát khỏi sinh lão bệnh tử. Ví như có người thân bị mũi tên độc bắn vào, người thân thuộc của anh ta mời thầy thuốc để nhằm nhổ mũi tên độc ấy ra, bôi thuốc để chữa trị vết thương kia. Nhưng anh ta lại bảo: Chưa thể nhổ mũi tên ấy ra! Tôi trước muốn biết kẻ bắn tôi kia tên họ, quê quán, cha mẹ, tuổi tác. Lại muốn biết về mũi tên đó... về cây cung nọ... về loại thuốc để trị vết thương ấy... Đức Phật hỏi Tỳ kheo: Người ấy có thể biết được hết các sự việc trên, sau đấy mới nhổ mũi tên độc ra chẳng? Tỳ kheo thưa: Chẳng thể biết được. Nếu đợi đến lúc biết hết các sự việc kia thì kẻ ấy đã chết. Phật nói: “Ông cũng giống như thế. Đã bị mũi tên tà kiến với chất độc tham ái bôi thấm vào tâm. Vậy muốn nhổ mũi tên ấy ra, làm đệ tử Phật, hay chẳng muốn nhổ ra mà để nhằm tìm hiểu cho hết các vấn đề: Thế gian là thường, vô thường, là hữu biên, vô biên v.v... Tìm cầu chưa đạt thì đã mất Tuệ mạng, khác nào tự lao vào chỗ tăm tối, cùng chết như loài súc sinh!”

Tỳ kheo ấy hổ thẹn, nhận hiểu một cách sâu xa lời Phật, liền chứng đắc đạo quả A-la-hán.

“Lại nữa! Bồ tát muốn làm người đạt Nhất Thiết Trí, tìm hiểu về hết thấy các pháp, nhận biết đúng đắn về thật tướng của chúng thì đối với mười bốn vấn nạn kia chẳng nên vướng mắc, chẳng bị ngăn ngại, nhận biết rõ Tâm ấy là bệnh nặng, có thể ra khỏi, có thể nhổ, đó là pháp Nhẫn.”

Giải thích: Đây tức là văn của phần Sở giải tiếp dưới đã nêu dẫn Luận để đả phá rộng, cùng chỗ tóm kết của Kinh về ý nghĩa đa văn. Về chỗ văn của Luận nêu dẫn dụ về mũi tên độc thì cùng với Kinh đại Bát Niết-bàn đại thể là giống nhau.

- Sở từ câu: “Kinh Lăng Già cũng nói” tiếp xuống: Là dẫn Kinh Lăng Già, nơi quyển thứ ba, đức Phật bảo phải thận trọng, chớ nên gạn gỏi, học tập các Luận nơi thế gian, rồi nêu lên việc cũ: “Có một Bà-la-môn theo Thế Luận đến hỏi Như Lai: “Thưa Cù đàm! Tất cả các pháp là đối tượng được tạo tác chẳng? Ta đáp: Nói tất cả các pháp là đối tượng được tạo tác là thuộc về Thế Luận thứ nhất. Bà-la-môn ấy lại hỏi: Tất cả các pháp chẳng phải là đối tượng được tạo tác chẳng? Ta đáp: Tất cả các pháp chẳng phải là đối tượng được tạo tác là thuộc Thế Luận thứ

hai. Lại hỏi: Tất cả các pháp là thường chẳng, là vô thường chẳng? Là sinh, là chẳng sinh chẳng? Như Lai đáp rằng: Đó là Thế Luận từ thứ ba đến thứ sáu. Lại hỏi: Tất cả các pháp là một, là khác, là đồng, là chẳng đồng, là do hết thấy nhân mỗi mỗi thọ sinh mà hiện hữu chẳng? Như Lai trả lời: Ấy là Thế Luận, từ phần thứ bảy đến phần thứ mười một...”

Như Lai nói: “Những câu hỏi như thế đều là Thế Luận của ông, chẳng phải là chỗ nêu giảng của ta. Ta chỉ thuyết giảng, do vô số nghiệp ác, tập khí, vọng tưởng hư dối từ vô thủy là nhân sinh tử nơi ba cõi. Do chẳng thể nhận biết, tự tâm khởi hiện lượng mà sinh vọng tưởng duyên dựa ngoài tự tánh...” Bà-la-môn lại hỏi: Do si, ái làm nhân của nghiệp nên có ba cõi chẳng? Hay Vô minh là nhân chẳng? Như Lai đáp: Hai vấn đề ấy cũng là Thế Luận... Lại hỏi: “Vậy còn có pháp nào chẳng phải là Thế Luận?” Phật đáp lại, ý cho rằng: Trong ngoại đạo nói là không, nhưng trong Luận của Như Lai thì nói có, đó là “Chẳng phải là Thế Luận”, ngoại đạo các ông chẳng thể biết, vì vọng tưởng chẳng thật, hư dối chấp trước nơi ngoài Tánh. Nói vọng Tưởng chẳng sinh, tức biết rõ về pháp có-không và hiện lượng nơi tự tâm thì vọng tưởng chẳng sinh, chẳng nhận trần cảnh bên ngoài, dứt hẳn vọng tưởng, đó gọi là “Chẳng phải là Thế Luận”, là pháp của Ta, chẳng phải pháp của ngoại đạo các ông.” Kệ viết:

*“Cho đến Tâm lưu chuyển
Đó đều là Thế Luận
Người vọng tưởng chẳng chuyển
Người ấy thấy tự tâm.
Đến thì có sự sinh
Đi thì sự chẳng hiện
Thấu rõ nẻo đến, đi
Vọng tưởng chẳng khởi nữa”.*

Giải thích: Kệ trước là không có vọng kiến. Kệ sau, là do thấu rõ nên vọng diệt. Căn cứ nơi văn Kinh hiện tại thì chính là một đoạn ở trước nói về các vọng chấp hiện có, lại hỏi về nhân duyên của Si, Ái v.v... Tuy là nghĩa chính, nhưng do chẳng thấu tỏ nơi tự tâm, nên là Thế Luận. Do đó, Trí Luận nói là “Che phủ thật tướng của các pháp”, cũng giống với Kinh đại Bát Niết-bàn, cùng loại bỏ ý chấp trước.

- Sở từ câu: “Nói mười bốn thứ” tiếp xuống: Là phần thứ ba, chỉ rõ Tướng của mười bốn thứ vấn nạn (Vô ký: không đáp lại), có thể nhận biết.

Nếu lần lượt vòng với năm uẩn nơi ba đời thì thành sáu mươi hai

thứ kiến chấp, như trước đã nói.

- Số từ câu: “Nhưng các Kinh, Luận” tiếp xuống: Là phần thứ tư, tổng hợp các chỗ nêu bày khác nhau.

- Nói “Tướng hoặc giống, khác”: Tức giống nhiều, khác ít. Nhiều chỗ cũng nói đến mười bốn thứ “Chẳng thể thuyết giảng”. Luận Câu Xá quyển thứ mười chín như đã nói ở trên, so với đây là giống nhau. Trí Luận quyển thứ mười bảy, tức giải thích kinh Đại Phẩm Bát-nhã. Kinh Đại Phẩm Bát-nhã, quyển thứ hai mươi mốt. Phẩm Phật Mẫu, nói: “Lại nữa! Tu-bồ-đề! Phật nhân nơi Bát-nhã Ba-la-mật nên đối với tâm của các chúng sinh luôn nêu bày, ẩn giấu, mở rộng, tóm gọn, đều nhận biết đúng như thật. Tu Bồ đề thưa: “Thế Tôn! Làm thế nào để nhận biết? Phật nói: Tâm của tất cả chúng sinh luôn nêu bày ẩn giấu, mở rộng, tóm gọn đều dựa nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sinh. Phật ở trong sự hiểu biết như thế để lãnh hội...”

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi chín, nói đến việc Phạm chí Tiên Ni hỏi Phật: “Có ngã chẳng, không ngã chẳng?” nói rộng là nêu vấn nạn, cũng là tướng có khác chút ít của các vấn nạn kể trên, ở đây sợ văn quá nhiều nên không nêu ra.

- Số từ câu: “Văn phân làm năm đoạn” tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về Tướng (Phần thứ nhất là Nêu ra tên gọi, có bốn chi tiết), gồm việc giải thích văn, theo chỗ đả phá về thường, vô thường v.v... đều là ý của Trung Luận. Văn nơi bản Số giải phân làm năm phần riêng.

- Số từ câu: “Nay, trong đoạn thứ nhất, căn tuy gồm mười sáu câu” tiếp xuống: Là giải thích đoạn thứ nhất này, căn cứ nơi Ngã để biện minh về Vô ký. Gồm hai:

Một: Biện giải về chỗ dựa của kiến chấp.

Hai: Chính thức giải thích văn.

- Nơi phần một có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ lỗi chẳng lìa chấp Đoạn, Thường.

Thứ hai: Từ câu: “Nói thế gian” tiếp xuống: Là biện minh chỗ giống, khác nơi thế gian, làm rõ kiến chấp đều dựa nơi Ngã mà dấy khởi.

- Số câu: “Căn cứ theo kinh Đại Phẩm Bát-nhã thì chung cho ba thứ thế gian”: Tức nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã quyển thứ hai mươi mốt đã nói ở trên, mà ba thế gian là chỗ giải thích của Trí Luận. Luận viết: “Thế gian có ba loại v.v...” phần còn lại như chỗ biện giải của Số.

Thứ ba: Từ câu: “Thứ nhất là bốn luận chứng về Hữu biên” tiếp xuống: Là giải thích chỗ chẳng đồng của Ngã ấy, không ra ngoài ba đời. Kinh đại Bát Niết-bàn gọi là “Nơi chốn dấy khởi kiến chấp”. Ở đây là dẫn theo Trung Luận, phẩm Quán Tà Kiến. Luận viết:

“Ngã nơi đời quá khứ v.v...” thì Ngã của kệ đầu tức là Ngã của đời hiện tại. Ý của câu hỏi: Ngã của đời hiện tại, ở đời quá khứ là trước đã có, hay là trước chưa có? Nếu trước đã có tức là chấp về Thường. Nếu trước là không, nay mới dấy khởi tức là Vô thường. Ba là cùng xác lập. Bốn là cùng phủ nhận cả hai, về các nghĩa Hữu biên, Vô biên.

Phần tiếp sau sẽ giải thích, dựa theo Trung Luận, Phẩm quán về Niết-bàn kệ viết:

*“Sau diệt độ, có không
Chấp Hữu, vô biên, thường
Các kiến dựa Niết-bàn Đời
vị lai, quá khứ.”*

Giải thích: Đây tức là chỉ ra một cách tổng quát về chỗ nương tựa của kiến chấp. Dựa nơi trước để phối hợp riêng có thể nhận biết.

- Số câu: “Bốn Luận chứng thứ nhất nói về Hữu biên”:

Nhưng nơi Luận thì trước biện minh về Thường, Vô thường. Sau mới nói về Hữu biên, Vô biên, đả phá rộng khắp về Thường v.v... dựa theo đây để đả phá về Hữu biên, Vô biên. Nay thuận theo thứ tự của Kinh (Hoa Nghiêm) nên trước biện minh về Hữu biên, Vô biên. Văn nơi bản Số giải gồm ba:

Một: Biện giải về Tướng của bốn Luận chứng.

Hai: Nêu rõ ý chẳng đáp lại.

Ba: Đả phá chỗ kiến chấp kia.

Một: Tức trong kệ trước, Ngã nơi đời vị lai là tạo tác hay không tạo tác? Thứ nhất, cho không tạo tác là Hữu biên, mà là chấp đoạn. Ngoại đạo cũng do Ngã của đầu kệ trước là Ngã của đời hiện tại. Về hình tướng của bốn Luận chứng thì văn nơi phần Số giải đã tự nêu rõ.

Hai: Từ câu: “đã cho đều là tà kiến” tiếp xuống: Là biện minh về nghĩa “Vô ký”. Tức nêu ra lý do của việc chẳng đáp lại.

Ba: Câu: “Như nhằm đả phá, thì hai luận chứng thứ nhất đều rơi vào lỗi lầm không có đời sau”: Là kết hợp để đả phá hai luận chứng. Trung Luận, phẩm quán về Tà kiến, viết:

*“Như thế gian Hữu biên
Làm sao có đời sau
Nếu thế gian Vô biên*

Đời sau làm sao có?”

Giải thích: Hữu biên tức sau đấy không có sự nối tiếp, nên không có đời sau. Vô biên thì luôn tương tục, nên cũng không có đời sau. Hữu biên là đoạn. Vô biên là thường.

- Sở từ câu: “Cho không có đời sau” tiếp xuống: Là nêu ra lỗi không có đời sau. Cũng tức là lỗi về chấp Đoạn, chấp Thường. Luận (Trung Luận) viết:

*“Năm Ấm luôn nối tiếp
Cũng như lửa ngọn đèn
Do đấy nên thế gian
Chẳng Hữu biên, Vô biên.”*

Trước là nêu ra lỗi để đả phá. Quyết định là Có, là Không nên rơi vào Đoạn, Thường. Nay thì lập Lý để đả phá. Như ngọn lửa cháy từ duyên nên chẳng thể cho là Không. Không có thật cố định nên chẳng thể cho là có. Do vậy nên lia hai bên. Lại, trước là đả phá về Ngã thuộc người, nên không dẫn chỗ đả phá Ngã thuộc pháp. Thêm nữa, Luận đả phá ngược lại. Luận viết:

*“Nếu năm Ấm trước hoại
Chẳng nhân, năm Ấm ấy
Lại sinh năm Ấm sau
Thế gian tức Hữu biên
Nếu Ấm trước chẳng hoại
Cũng chẳng nhân Ấm ấy
Mà sinh năm Ấm sau
Thế gian tức Vô biên.”*

Giải thích: Đây cũng là chính thức đả phá về “Năm Ấm thế gian”. Năm Ấm hòa hợp là “Chúng sinh thế gian”. Đã phá trừ năm Ấm tức là đả phá chúng sinh. Chúng sinh tức là Ngã giả. Cho nên ở trên nói Ngoại đạo dựa nơi đó để vọng chấp về Ngã. Nay phá năm Ấm cũng là phá trừ về Ngã.

Lại nữa, hai kệ trên cũng là phá riêng về hai Luận chứng, cũng gồm luôn việc nêu rõ luận chứng thứ ba là “Cùng” (cũng có cũng không)

- Sở câu: “Luận chứng thứ ba: cũng Hữu biên cũng Vô biên”: Nhưng nơi Trung Luận là phá rộng về Thường v.v... sau mới theo đấy mà phá về Hữu biên, Vô biên. Luận viết:

*“Ngã nơi đời vị lai
Là tác, là vô tác*

*Các kiến chấp như thế
Đều đồng đời quá khứ.”*

Nhưng phá chấp về Hữu biên, Vô biên không có phần phá chấp về Thân là một là khác biệt. Phần phá này tức ở trong phần trước đã phá về Thường, Vô thường. Nay dựa nơi Luận nêu ra sự đã phá nên chọn lấy cách diễn đạt ở trước. Như Luận đã phá về luận chứng thứ ba viết:

*“Nếu thế nửa Hữu biên
Thế gian nửa Vô biên
Tức là cũng Hữu biên
Cũng Vô biên, chẳng đúng
Chúng sinh thọ năm Ấm
Vì sao phá một phần
Một phần lại không phá
Việc ấy tức chẳng đúng.
Thọ cũng lại như thế
Vì sao phá một lần
Một lần lại chẳng phá
Việc ấy cũng chẳng phải.”*

Giải thích: Kệ trước là đã phá về chúng sinh, tức là loại bỏ Ngã. Kệ sau phá về Thọ, Ấm tức là phá về Pháp. Rõ ràng đều là đã phá về chỗ cùng trái nhau. Không có một pháp nào cũng Thường cũng Vô thường, nên tướng ấy khó có thể nhận thấy. Phần Số giải dùng chỗ phá về Thường ở trước, theo đấy mà đã phá về Thường. Kệ viết:

*“Nếu cho Ngã hiện có
Mà Thân có tướng khác
Nên biết là nơi Thân
Nơi nào riêng có Ngã
Là Thân không có Ngã
Sự ấy là đã thành
Nếu cho Thân là Ngã
Hoặc đều không có Ngã
Nhưng Thân chẳng là Ngã
Do Thân tướng sinh diệt.”*

Giải thích: Đây là đã phá về Thường v.v... dùng môn đồng nhất-dị biệt. Nay đem đối chiếu để đã phá về bốn Luận chứng Hữu biên, Vô biên v.v...

- Số từ câu: “Nếu cho bỏ cõi người sinh nơi cõi Trời” tiếp xuống: Là phần ngăn chặn sự biện hộ giúp, tức ý của Luận chính thức đã phá

về Hữu biên, Vô biên. Kệ nơi Luận viết:

*“Nếu Trời tức là người
Tức rơi nơi Thường biên
Trời tức là Vô sinh
Là pháp thường, chẳng sinh.
Nếu Trời khác với người
Thì tức là Vô thường
Nếu Trời người khác nhau
Tức là không tương tục.”*

Giải thích: Kệ trước đả phá về chấp Thường tức phá về Vô biên. Kệ sau đả phá về chấp Đoạn, tức phá về Hữu biên. Kệ tiếp theo viết

*“Nếu nửa trời nửa người
Tức rơi nơi hai bên
Thường cùng nơi Vô thường
Sự ấy chẳng thể được.”*

Nay văn nơi phần Sở giải tức đại sư Đàm Ảnh đã dùng ý của kệ: Bỏ cõi người sinh ở cõi Trời thì phần người vẫn còn mà phần Trời lại tăng. Trên tức là giả lập là một nửa Trời. Phần dưới là chính thức đả phá. Chỗ tóm kết nói lược nêu rõ, nên nói đều “Chẳng phải thế”. Lý do của “chẳng phải thế” tức như nơi văn của kệ. “Cũng thường, cũng Vô thường” cả hai cùng trái nhau. Cũng như nước, lửa, nghĩa không cùng đứng bên nhau.

- Sở từ câu: “Luận chứng thứ tư” tiếp xuống: Luận chỉ nối tiếp phần trước và đả phá. Luận viết:

*“Nếu Hữu biên, Vô biên
Hai ấy cũng nên thành.”*

Giải thích: Đây là đả phá toàn diện, cũng là “Tương đãi phá”. Có nơi Luận chứng thứ ba có thể đối đãi. Có ấy, nơi Luận chứng thứ tư, Chẳng phải là Hữu biên, Vô biên, do Có, Không cùng đối đãi. Nay, không có gốc của luận chứng thứ ba, thì sao có ngọn của luận chứng thứ tư. Trong chỗ Sở giải tức nêu ra lỗi để đả phá. Chẳng phải là Có ngăn chặn Có, nên chưa qua khỏi nơi Không. Chẳng phải là Không ngăn chặn không thì đâu có thể lia nơi Có. Cho nên trở lại thành “Cũng có cũng không”. Không nơi luận chứng thứ tư chỉ là nghĩa của “Phi”. Do đều chấp giữ nên chẳng phải là Trung đạo.

- Từ câu: “Vì sao ở đây lại...” tiếp xuống: Là tóm kết phần đả phá về tà kiến.

- Sở câu: “Hai là bốn Luận chứng về thường...”: Trên là đả phá về

Hữu biên, Vô biên, trước nêu ra bốn Luận chứng, sau mới đả phá riêng. Nay thì nơi Luận chứng về Thường, vừa lập vừa phá.

Thứ nhất, trong Luận chứng về Thường, trước là lập. Nhưng nơi Luận trước là nêu câu hỏi. Kệ viết:

*“Ngã nơi đời quá khứ
Là có hay là không?”*

Tức hỏi Ngã của hiện tại, nơi quá khứ đã có trước chăng? Nay, luận chứng thứ nhất cho là có, nên Ngã của đời quá khứ tức là Ngã hiện tại. Luận, thứ nhất đả phá luận chứng về Thường, viết:

*“Đời quá khứ có Ngã
Việc ấy chẳng thể được
Ngã trong đời quá khứ
Chẳng tạo Ngã đời nay.”*

- Số câu: “Nếu nói là Thường, tức có lỗi lầm lớn”: Là nêu ra lỗi lầm để đả phá. Tức phần văn xuôi nơi Luận kia viết: “Ngã trong đời trước chẳng tạo ra Ngã hiện tại, vì có lỗi về Thường. Nếu là Thường thì có lỗi là vô lượng (không có lượng được) Vì sao? Như người tu tập về trước, Do nhân duyên ấy nên sinh nơi cõi Trời, sau đấy mới làm người. Nếu Ngã của đời trước tức là Ngã hiện tại, thì Trời tức là người? do nhân duyên tạo tác tội lỗi, nên làm Chiên-đà-la, sau mới làm Bà-la-môn. Nếu Ngã của đời trước tức là Ngã hiện nay, thì Chiên-đà-la tức là Bà-la-môn.”

- Số từ câu: “Nếu cho Ngã hiện nay mới sinh” tiếp xuống: Là nói về Luận chứng thứ hai. Cũng trước là lập luận. Sau, từ câu: “Nếu thế thì Ngã” tiếp xuống: Là đả phá. Có hai loại:

Một: Phá nhân duyên có trước, tức phá duyên tạo tác là Vô thường. Vì chỗ pháp lập Ngã là thường.

Hai: Rơi vào quan điểm không nhân. Cho nên Luận viết:

*“Ngã quá khứ chẳng tạo
Sự ấy chẳng thể được
Ngã trong đời quá khứ
Khác nay, cũng chẳng đúng.
Nếu cho là khác nhau
Là kia nên có nay
Ngã trụ đời quá khứ
Mà nay Ngã tự sinh
Như thế tức đoạn diệt
Mất nơi nghiệp quả báo*

*Kia tạo mà đây thọ
 Có các lỗi như thế
 Trước không mà nay có
 Trong ấy cũng có lỗi Ngã
 tức là pháp tạo Cũng lại
 là không nhân.”*

Giải thích: Trong đây, hai câu đầu là nhắc lại chỗ phủ nhận chung về vọng chấp. Hai câu tiếp theo là nêu lên lỗi về có khác. Hai kệ tiếp theo là dùng hai đời cùng đối nhau để biện giải về lỗi “Khác”. Một kệ sau cùng, riêng căn cứ nơi vị lai để làm rõ chỗ lỗi kia. Hai câu trên là nêu ra. Hai câu dưới là hiển bày.

Câu thứ ba, do nay mới có nên thành pháp tạo tác, tức rơi vào Vô thường. Câu tiếp theo chỉ rõ là đồng với chỗ phủ nhận ở trước, cho là “Cũng vậy”. Trước mất về nghiệp quả tức là “Không nhân”. Nay, Ngã tự sinh há chẳng phải là không nhân?

- Số từ câu: “Thứ ba, nhận thấy hai lỗi trên” tiếp xuống: Tức là do thấy hai lỗi trước, nên liền cùng xác lập.

- Từ câu: “Lìa Thân thì nơi nào có Ngã” tiếp xuống: Là đả phá. Tức trong kệ, chỗ nêu dẫn ở trước về môn “Tức, Lìa”.

Kế: Câu: “Lại thành hai lỗi trên”: Tức “cũng thường” thì đồng với luận chứng một. “Cũng Vô thường” thì đồng với luận chứng thứ hai. Câu thứ tư chỉ lật ngược lại câu đầu mà lập, phá. Tức trở lại đồng với luận chứng thứ ba. Kệ nơi luận chỉ nói:

*“Như trong đời quá khứ
 Có Ngã, không ngã kiến
 Hoặc cùng hoặc chẳng cùng
 Nghĩa ấy đều chẳng đúng.”*

- Số từ câu: “Lại như Trung Luận nói” tiếp xuống: Tức kệ nơi cuối phẩm quán về Tà kiến, tổng kết về các lỗi nêu trên, chỉ ra là do Tánh Không. Kệ sau cùng viết:

*“Bậc đại Thánh Cù đàm
 Do thương xót chúng sinh
 Thấy đoạn mọi kiến chấp
 Con nay xin đành lễ.”*

Tức là tổng kết về toàn phẩm.

- Số từ câu: “Ba là Như Lai sau khi diệt độ” tiếp xuống: Trước là nêu rõ về chỗ dựa của kiến chấp, theo nghĩa sau kia nói: “Dựa nơi Niết-bàn dấy khởi.” Nhưng nơi nghĩa trước thì dựa chung vào Ngã Ấm của

ba đời mà khởi, là thuận theo Tấn Kinh.

- Số từ câu: “Nếu dựa theo Trung Luận” tiếp xuống: Là nói về ý thứ hai. Gồm hai phần:

Một: Xác định chỗ dựa của kiến chấp, cùng chỗ “Chẳng giống” câu Như Lai. Do ngoại đạo tự cho Lạc Sa-bà là Thế Tôn, là Như Lai, nên trong Bách Luận đã nêu ra hình tướng của đức, nói “Ưu Lô Khư v.v... cũng là Thế Tôn.

- Số câu: “Có chỗ cho Như Lai, sau khi diệt độ khẳng định là có, chẳng biến đổi”: Là chỉ rõ riêng về bốn Luận chứng.

Thứ nhất: Chỉ rõ, có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: “Do bốn luận chứng kia đều thành hý luận” tiếp xuống: Là biện minh, làm rõ về ý phá Vô ký (không đáp lại).

Trên là dựa nơi Trung Luận, phẩm Quán Niết-bàn. Kệ viết:

*“Như Lai diệt độ rồi
Chẳng nói có cùng không
Cũng chẳng nói có, không
Chẳng phải là có, không.”*

Lại nói:

*“Niết-bàn cùng thế gian
Không có chút phân biệt
Thế gian cùng Niết-bàn
Cũng không chút phân biệt.
Thật tế của Niết-bàn
Cùng thật tế thế gian
Hai thật tế như vậy
Không mấy may sai biệt.”*

Giải thích: Một kệ đầu dựa nơi hai đế để nêu bày. Hai kệ sau chính là dựa nơi Đệ nhất nghĩa. So với Luận Du Già là giống nhau.

- Số từ câu: “Luận Du Già quyển thứ tám mươi bảy nói” tiếp xuống: Là chứng minh, xác nhận nghĩa nêu trên. Tức làm rõ kệ đầu đã dẫn nơi Trung Luận, cùng chung cho hai đế. Căn cứ trong Thế đế thì chỉ giải thích hai câu. Chữ “Đẳng” nơi phần Số giải là chỉ câu ba, bốn. Căn cứ nơi Niết-bàn thì chỉ giải thích hai câu đầu.

- Từ câu: “Lại nữa, Niết-bàn ấy là hết sức khó nhận biết” tiếp xuống: Là nói về ba nghĩa khó nhận biết của Niết-bàn (Sâu xa, Rộng lớn, Vô lượng), cũng là hiển bày chung về chỗ “Lìa bốn luận chứng, dứt tuyệt trăm nẻo phủ nhận.”

Kệ sau rốt của Trung Luận nơi phẩm Quán Niết-bàn, viết:

“Tất cả pháp đều không
 Đâu Hữu biên, Vô biên?
 Cũng biên, cũng Vô biên?
 Chẳng phải biên, Vô biên?
 Cái gì là một, khác?
 Đâu có Thường, vô thường?
 Cũng Thường, cũng Vô thường?
 Chẳng phải Thường, Vô thường?
 Các pháp chẳng nắm bắt
 Diệt hết mọi Hý luận
 Không người, cũng không Ngã
 Phật cũng không thuyết giảng.”

Giải thích: Kệ này có thể xem như là tóm kết toàn đoạn về “Vô ký”. Do văn nối tiếp nhau nên ở đây đã dẫn.

- Sơ câu: “Bốn là Ngã và chúng sinh, với bốn luận chứng có, không v.v...”: Là nói đến đoạn thứ tư nơi các pháp “Vô ký”.

- Nói “Cùng lập” tức là cùng lập Ngã, Pháp. Chúng sinh tức Uẩn. Uẩn tức là Pháp. Cho nên phần Sơ giải đã dựa thẳng vào Lý của pháp duyên sinh để biện giải về có, không.

Nhưng bốn luận chứng này, nơi Kinh đại Phẩm Bát-nhã, Trí Luận, Luận Câu Xá, đều đối với luận chứng ấy mà lập ra hai câu (Luận chứng). Kinh đại Phẩm cho Thân cùng với thần ngã, một và khác thành hai câu. Luận Câu Xá thì cho Mạng cùng với Thân, tức và lìa thành hai câu. Câu thứ nhất tức nói: Cả hai đều có (Câu hữu), nghĩa là chấp về có nói: Hễ có thân thì có thần ngã, có thần Ngã ắt có thân. Thân cùng với thần ngã không rời (ly) nhau.

Giải thích: Đây tức một câu Thân là thần nên Trí Luận nói: Thân tức là thân. Có người nói thân tức là thần. Vì cớ sao? Vì phân tích trong thân này tìm thần chẳng thể có được nên tiếp nhận cái thô, diệu của thần đều là thân. Vì vậy nói thân khác với thần thì có người nói: thần rất vi tế, năm tình của con người không có được, và con người cũng không nhận biết được khi nhiếp tâm thanh tịnh chứng đắc đắc thiền định thì con người mới thấy được thần Ngã. Thế cho nên nói Thân khác với thần lại nữa, nếu thân tức là thần, thì thân diệt, thần cũng diệt mất, ấy là Tà kiến. Thân khác với thần, thì thân diệt thần thường còn, ấy là Biên kiến.

Giải thích: Văn Luận chỉ giải thích hai câu. Nay trong kinh câu đầu là Luận giải thích câu đầu, thân và thần. Câu thứ hai tức Luận là

câu “Lại nữa” thân tức là thân, thân diệt, thân diệt là Tà kiến? Câu thứ ba chính là câu thân khác với thân. Tuy khác về thô diệu nhưng với thân với thân đều cùng nó, thân không có đều cùng không có là luận chứng về đều cùng (câu) câu thứ tư tức một câu “Lại nữa thân và thân...” Cho thân tùy thuộc vào thân, thì thể đều diệu cho nên đều là “Có và không”. (Viết tiếp: Sở câu: Câu: Tuy nhiên bốn luận chứng... ở trên).

- Sở câu: “Tuy nhiên, bốn luận chứng ấy cũng có vọng chấp đôn lể”: Tức ở đây, đối chiếu trong Kinh nêu trước hai lần cùng lập, cũng là ý của Trí Luận căn cứ nơi Biên kiến.

Một là, như Ngã có, đối tượng không, chính là đồng với Trí Luận nói Thân diệt, thân ngã thường còn.

“Hai là đối tượng có Ngã không”: Tức Thân thô có thể nhận thấy, còn Ngã thì Vô tướng.

- Nói “Cũng không lìa hai luận chứng đầu”: Tức Ngã có, đối tượng có, hợp làm luận chứng một. Ngã không, đối tượng không, hợp làm luận chứng hai.

- Sở câu: “Lại kết hợp với trên làm luận chứng thứ ba”:

Tức:

- Luận chứng một: Ngã cũng có, đối tượng cũng có

- Luận chứng hai: Ngã cũng không, đối tượng cũng không.

Nên hợp lại làm Luận chứng ba.

Kế, đã kết hợp thành nơi chốn nên hỗ tương xâm đoạt lẫn nhau. Như Ngã có hợp với Ngã không, tức Ngã chẳng phải là có, đối tượng có hợp với đối tượng không, tức đối tượng chẳng phải là có. Ngăn chặn không, tức là Luận chứng thứ nhất: cùng có. Ngăn chặn có, tức là Luận chứng thứ hai: cùng không. Cho nên văn nơi Sở giải nói: “Cũng không ra ngoài hai luận chứng đầu”. Có người hỏi: Như câu đầu nói thân Ngã. Nhưng câu tiếp nói: Ngã và chúng sinh đều không có tức cả hai là không, thì có lỗi gì? Vì vậy. Sở nói: Xác định không có ấy là chấp Đoạn kiến. Vì chấp nhất định không có nên không phải Duyên sinh cũng nên đả phá “cái không có ấy. Căn cứ vào chấp Thật Ngã thì Ngã này không phải có; Tùy theo thế tục cho Giả Ngã thì ngã này chẳng phải không có. Vì thế nói đều không có cũng không phải lý thỏa đáng.

- Sở câu: Môn thứ ba, biện minh theo chiều dọc”, trong đó nói: “Có người đáp lại câu hỏi”: Tức Thiện tri thức Thủy Nam đáp lại câu hỏi của Yên Quốc công: “Pháp có trước hay Phật có trước?” Đáp: “Pháp có trước. Chỗ của chư Phật, đại sư, gọi là pháp”. Lại vấn nạn: “Nếu như thế thì lúc tối sơ thành Phật, trước đó không có Phật thuyết giảng, vậy

do cái gì mà giác ngộ pháp?”. Đáp: “Tự nhiên mà tỏ ngộ. Như trong ánh trăng khiến loài Rái cá biết tế trời, há có người chỉ dạy! Yên Quốc công rất phục.

- Sở câu: “Cũng là ứng hợp với cơ duyên”: Là tán dương chỗ khéo ứng đối kia.

- Câu: “Đâu có thể hơn được việc đáp lại bằng im lặng”: Là thuận theo văn của Kinh.

- Từ câu: “Như có Phật đầu tiên” tiếp xuống: Là nêu ra lý do chỗ “Chẳng bằng việc đáp lại bằng im lặng”. Đã có Phật đầu tiên thì số lượng Phật khó cùng tận. Như Lai gồm đủ Nhất Thiết chủng trí, nên nêu rõ Phật đầu tiên tức có thể chỉ ra. Do đó, tuy là khéo ứng đối nhưng chưa dứt hẳn nguồn vấn nạn.

- Sở câu: “Pháp gì? Tức là tất cả pháp nhiệm, tịnh”: Tức như vấn nạn về chân vọng trước sau. Hội thứ nhất đã biện minh tóm lược, đến địa thứ nhất sẽ bàn rộng.

- Sở câu: “Môn thứ tư, nêu ra chỗ từ đâu của thế gian”:

Trong đó, “Các thứ Tà kiến” thì nơi quyến đầu đã diễn rộng. “Cộng nhân của Sinh tử và Khí thế gian” thì như Phẩm Xuất Hiện đã nêu. Ba tức là ba Tai họa thì chỉ hủy hoại Khí thế gian, không hủy hoại chúng sinh. Trước khiến cho chúng sinh, sinh lên cõi trên xong mới hủy hoại khí thế giới.

- Nói “Bốn là nhân của khí thế gian không vĩnh viễn đoạn diệt”: Như nhân của cõi nhiễm đã mất thì chẳng trở lại. Nhưng do lại tu tập nhân nhiễm nên chiêu cảm lấy cõi nhiễm. Nhân nhiễm của chúng sinh tuy diệt nhưng Ấm thức không diệt.

- Câu: “Năm là khí thế gian bị đoạn mà lại nối tiếp”: Tức căn cứ nơi cõi của sự thành, hoại theo nghiệp chiêu cảm. Hoại, sau đấy lại thành. Chúng sinh, nếu bỏ tánh của hàng phàm phu thì rốt cuộc chẳng trở lại làm phàm phu. Nhưng câu này giống như mâu thuẫn với câu bốn: Châu bốn là khí thế gian căn cứ vào Nhân đoạn, thì Quả không sinh, Nhân chúng sinh đoạn thì quả không mất. Câu năm thì khí thế gian căn cứ Quả đoạn sau đó Quả lại nối tiếp; còn chúng sinh căn cứ Nhân nhiều vọng đã đoạn, thì Quả vọng chẳng nối tiếp nữa. Cho nên giống như mâu thuẫn vậy.

- Sở câu: “Nghĩa là nếu chấp nhận có chung cuộc ắt có khởi đầu”: Tức như nơi địa thứ nhất có nói.

- Sở câu: “Trung Luận nói: Lời giảng dạy của bậc đại Thánh”: Tức kệ nơi phẩm Quán Bản Tế, trong đó, kệ đầu nêu dẫn Giáo pháp

để xác lập Lý, hiển bày không có khởi đầu, chung cuộc. Hai câu tiếp theo, cũng như trên loại bỏ phần giữa, do không có khởi đầu-chung cuộc để có thể đối đãi. Hai câu sau là loại trừ chỗ trước sau kia, lược có ba nghĩa: Tức là, như có câu hỏi: Hai pháp sinh, tử thì sinh trước, tử sau hay là tử trước sinh sau, hoặc sinh tử cùng một lúc, một lúc gọi là cùng. Nay lại phủ nhận chung. Phần sau có kệ nêu ra lý do của sự phủ nhận. Kệ viết:

*“Nếu khiến trước có sinh
Sau có lão, tử thì
Chẳng lão, tử có sinh
Sinh chẳng có lão, tử.
Nếu trước có lão, tử
Mà sau có sinh thì
Đó chính là không nhân
Chẳng sinh, có lão, tử.”*

Giải thích: Kệ trước đả phá chấp sinh trước, tử sau. Sinh ắt nhân nơi tử. Nay, trước có sinh tức chẳng nhân nơi lão, tử mà có.

Nói “Chẳng lão, tử, có sinh”, tức cũng khiến sinh không có lão, tử, là trước riêng sinh.

Kệ sau đả phá chấp tử trước, sinh sau. Sinh là nhân của tử, nay tử ở trước tức là không nhân. Tiếp theo là đả phá chấp một lúc. Kệ viết:

*“Sinh cùng với lão, tử
Chẳng thể cùng một lúc
Lúc sinh tức có tử
Hai ấy đều không nhân”.*

Giải thích: Do sinh chẳng nhân nơi tử, tử không nhân nơi sinh. Phần sau tóm kết về các pháp Không:

*“Nếu khiến trước, sau, cùng
Đó đều là chẳng phải
Vậy có sao hý luận
Cho có sinh lão tử ?”*

- Sở từ câu: “Đã nói Bản tể” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận. Chính là nhằm làm rõ chấp có khởi đầu, chung cuộc là Tà kiến.

- Sở câu: “Lại có kệ viết”: Đây tức nơi phẩm Quán Tà kiến, đả phá về Hữu biên, Vô biên. Kệ thuộc phần sau (kệ 25) như đã dẫn ở trước.

- Sở từ câu: “Các Tà kiến nêu trên” tiếp xuống: Là tổng kết về ý ở trên.

- Nói “Bồ tát khéo nhận biết thì đối với chỗ hỏi đáp không vướng mắc”: Tức nêu đủ về bốn thứ đáp lại:

Một: Chính là đáp lại bằng cách yên lặng.

Hai: Như nói “Sinh tử không có khởi đầu, chung cuộc” là đáp lại theo một hướng.

Ba: Như nói “Chúng sinh và khí thế gian có năm thứ chẳng giống nhau”. Là đáp lại theo cách phân biệt.

Bốn: Nếu có câu hỏi: “Đức Thế Tôn căn cứ vào pháp gì để nói về Ngã, căn cứ nơi pháp gì để nói về chúng sinh?”, Thì nên đáp: “Căn cứ vào giả danh để nói về Ngã, căn cứ vào duyên sinh để nói về chúng sinh”. Đó gọi là tùy theo câu hỏi mà đáp.

Nếu thông hợp với bảy pháp trước để biện giải về đa văn, thì chỗ hỏi đáp rõ ràng có thể nhận biết.

Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

